



**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN  
NÔNG THÔN VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng tóm tắt giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại số** 24/GP-NHNN ngày 26 tháng 5 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Quyết định Thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được sửa đổi lần gần nhất vào ngày 4 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định số 651/QĐ-TTGSNH1 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số** 0100686174 ngày 26 tháng 4 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Ngân hàng do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 1 năm 2024.

|                            |                        |                                                                                           |
|----------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Hội đồng Thành viên</b> | Ông Tô Huy Vũ          | Chủ tịch<br>(từ ngày 3 tháng 4 năm 2025)                                                  |
|                            | Ông Trần Văn Dũng      | Thành viên<br>(phụ trách điều hành Hội đồng<br>Thành viên đến ngày<br>2 tháng 4 năm 2025) |
|                            | Ông Phạm Toàn Vượng    | Thành viên                                                                                |
|                            | Bà Nguyễn Tuyết Dương  | Thành viên                                                                                |
|                            | Bà Nguyễn Thị Thảo     | Thành viên                                                                                |
|                            | Ông Nguyễn Minh Phương | Thành viên                                                                                |
|                            | Ông Lê Xuân Trung      | Thành viên                                                                                |
|                            | Bà Từ Thị Kim Thanh    | Thành viên                                                                                |
|                            | Ông Phạm Đức Tuấn      | Thành viên                                                                                |

|                      |                      |                                                       |
|----------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>Ban Kiểm soát</b> | Ông Trần Trọng Dường | Trưởng Ban Kiểm soát                                  |
|                      | Ông Nguyễn Xuân Hùng | Thành viên                                            |
|                      | Ông Phạm Văn Minh    | Thành viên                                            |
|                      | Ông Bùi Hồng Quảng   | Thành viên<br>(đến ngày 28 tháng 2 năm 2025)          |
|                      | Ông Hoàng Văn Thắng  | Thành viên<br>(đến ngày 28 tháng 2 năm 2025)          |
|                      | Ông Lê Văn Đề        | Thành viên<br>(từ ngày 1 tháng 3 năm 2025)            |
|                      | Ông Lê Mạnh Thắng    | Thành viên<br>(từ ngày 3 tháng 4 năm 2025)            |
|                      | Bà Thái Thị An Hoa   | Thành viên<br>(từ ngày 3 tháng 4 năm 2025)            |
|                      | Ông Nguyễn Quang Hải | Thành viên<br>(từ ngày 4 tháng 7 năm 2025) <i>Ung</i> |

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

|                                                |                                                             |                   |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc<br/>và Kế toán trưởng</b> | Ông Phạm Toàn Vượng                                         | Tổng Giám đốc     |
|                                                | Ông Trần Văn Dự                                             | Phó Tổng Giám đốc |
|                                                | Ông Nguyễn Quang Hùng                                       | Phó Tổng Giám đốc |
|                                                | Ông Hoàng Minh Ngọc                                         | Phó Tổng Giám đốc |
|                                                | Ông Lê Hồng Phúc                                            | Phó Tổng Giám đốc |
|                                                | Bà Phùng Thị Bình                                           | Phó Tổng Giám đốc |
|                                                | Ông Đoàn Ngọc Lưu                                           | Phó Tổng Giám đốc |
|                                                | Ông Vương Hồng Lĩnh                                         | Phó Tổng Giám đốc |
|                                                | Ông Phạm Chí Thành                                          | Phó Tổng Giám đốc |
|                                                | Ông Đỗ Đức Thành                                            | Phó Tổng Giám đốc |
|                                                | Ông Phùng Văn Hưng Quang                                    | Kế toán trưởng    |
| <b>Người đại diện<br/>theo pháp luật</b>       | Ông Phạm Toàn Vượng                                         | Tổng Giám đốc     |
| <b>Trụ sở đăng ký</b>                          | Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội<br>Việt Nam |                   |
| <b>Công ty kiểm toán</b>                       | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam <i>uam</i>                    |                   |

42  
TY  
HỮU  
G  
T.P



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Yen Hoa Ward  
Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng tóm tắt giữa niên độ đính kèm, được lập ngày 30-07-2025, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, được trích từ báo cáo tài chính riêng (đầy đủ) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") đã được soát xét. Chúng tôi đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng (đầy đủ) trong báo cáo soát xét phát hành ngày 30-07-2025.

Báo cáo tài chính riêng tóm tắt giữa niên độ không bao gồm tất cả các thuyết minh cần phải công bố theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, việc đọc báo cáo tài chính riêng tóm tắt giữa niên độ không thể thay thế cho việc đọc báo cáo tài chính riêng (đầy đủ) giữa niên độ của Ngân hàng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tóm tắt giữa niên độ theo các nguyên tắc về việc lập và trình bày báo cáo tài chính tóm tắt được chấp nhận chung tại Việt Nam.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng tóm tắt giữa niên độ dựa trên các thủ tục mà chúng tôi đã thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 810 – "*Dịch vụ báo cáo về báo cáo tài chính tóm tắt*" có thể áp dụng đối với dịch vụ soát xét thông tin tài chính.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên các thủ tục mà chúng tôi đã thực hiện, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng tóm tắt giữa niên độ được trích từ báo cáo tài chính riêng (đầy đủ) giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, đã không phản ánh nhất quán, trên các khía cạnh trọng yếu, với báo cáo tài chính riêng (đầy đủ) giữa niên độ đã được soát xét, phù hợp với các nguyên tắc về việc lập và trình bày báo cáo tài chính tóm tắt được chấp nhận chung tại Việt Nam.

### Công ty TNHH KPMG



Báo cáo soát xét số: 25-02-00154-25-3

Đàm Xuân Lâm  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0861-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3065-2024-007-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

|             |                                                                      | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|-------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>A</b>    | <b>TÀI SẢN</b>                                                       |                        |                         |
| <b>I</b>    | <b>Tiền mặt và vàng</b>                                              | <b>18.934.195</b>      | <b>16.984.934</b>       |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")</b>           | <b>26.268.154</b>      | <b>26.821.585</b>       |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b>        | <b>238.977.682</b>     | <b>226.326.814</b>      |
| 1           | Tiền gửi tại các TCTD khác                                           | 238.977.682            | 226.326.814             |
| 2           | Cho vay các TCTD khác                                                | 61                     | 61                      |
| 3           | Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác                    | (61)                   | (61)                    |
| <b>IV</b>   | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                        | <b>-</b>               | <b>-</b>                |
| 1           | Chứng khoán kinh doanh                                               | 291                    | 291                     |
| 2           | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                               | (291)                  | (291)                   |
| <b>V</b>    | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>-</b>               | <b>3.583.161</b>        |
| <b>VI</b>   | <b>Cho vay khách hàng</b>                                            | <b>1.814.056.310</b>   | <b>1.683.438.346</b>    |
| 1           | Cho vay khách hàng                                                   | 1.851.343.164          | 1.721.208.772           |
| 2           | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | (37.286.854)           | (37.770.426)            |
| <b>VIII</b> | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                            | <b>249.551.028</b>     | <b>241.012.433</b>      |
| 1           | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   | 175.935.053            | 166.907.287             |
| 2           | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              | 73.795.659             | 74.284.830              |
| 3           | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   | (179.684)              | (179.684)               |
| <b>IX</b>   | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | <b>1.791.805</b>       | <b>1.791.805</b>        |
| 1           | Đầu tư vào công ty con                                               | 2.231.508              | 2.231.508               |
| 4           | Góp vốn, đầu tư dài hạn khác                                         | 26.800                 | 26.800                  |
| 5           | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     | (466.503)              | (466.503)               |

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

|            |                                                            | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|------------|------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>X</b>   | <b>Tài sản cố định ("TSCĐ")</b>                            | <b>10.126.596</b>      | <b>10.887.177</b>       |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                                   | 8.025.618              | 8.740.580               |
| a          | Nguyên giá                                                 | 25.580.222             | 25.565.831              |
| b          | Hao mòn TSCĐ                                               | (17.554.604)           | (16.825.251)            |
| 2          | Tài sản cố định thuê tài chính                             | 248                    | 346                     |
| a          | Nguyên giá                                                 | 19.247                 | 19.247                  |
| b          | Hao mòn TSCĐ                                               | (18.999)               | (18.901)                |
| 3          | Tài sản cố định vô hình                                    | 2.100.730              | 2.146.251               |
| a          | Nguyên giá                                                 | 3.852.700              | 3.845.475               |
| b          | Hao mòn TSCĐ                                               | (1.751.970)            | (1.699.224)             |
| <b>XII</b> | <b>Tài sản Có khác</b>                                     | <b>27.561.435</b>      | <b>21.115.353</b>       |
| 1          | Các khoản phải thu                                         | 9.971.242              | 6.886.633               |
| 2          | Các khoản lãi, phí phải thu                                | 15.413.145             | 12.855.976              |
| 3          | Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                 | 2.591                  | -                       |
| 4          | Tài sản Có khác                                            | 2.545.063              | 1.743.350               |
| 5          | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | (370.606)              | (370.606)               |
|            | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                        | <b>2.387.267.205</b>   | <b>2.231.961.608</b>    |

*Handwritten signature*

20 /  
37  
VH  
IC  
/ 1

|                                                                          | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                   |                        |                         |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                       |                        |                         |
| <b>I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN</b>                                | <b>1.743.254</b>       | <b>1.022.970</b>        |
| 1 Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN                                      | 1.743.254              | 1.022.970               |
| <b>II Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  | <b>57.957.520</b>      | <b>37.552.775</b>       |
| 1 Tiền gửi của các TCTD khác                                             | 57.945.320             | 37.512.484              |
| 2 Vay các TCTD khác                                                      | 12.200                 | 40.291                  |
| <b>III Tiền gửi của khách hàng</b>                                       | <b>2.043.060.354</b>   | <b>1.918.189.365</b>    |
| <b>IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>13.069</b>          | <b>-</b>                |
| <b>V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>           | <b>2.088.658</b>       | <b>2.644.488</b>        |
| <b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | <b>114.099.568</b>     | <b>108.151.689</b>      |
| <b>VII Các khoản nợ khác</b>                                             | <b>41.080.067</b>      | <b>42.934.807</b>       |
| 1 Các khoản lãi, phí phải trả                                            | 31.326.719             | 30.100.070              |
| 2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                            | -                      | 3.616                   |
| 3 Các khoản phải trả và công nợ khác                                     | 9.753.348              | 12.831.121              |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                  | <b>2.260.042.490</b>   | <b>2.110.496.094</b>    |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                    |                        |                         |
| <b>VIII Vốn và các quỹ</b>                                               | <b>127.224.715</b>     | <b>121.465.514</b>      |
| 1 Vốn                                                                    | 51.843.922             | 51.843.837              |
| a Vốn điều lệ                                                            | 51.638.603             | 51.638.603              |
| b Vốn đầu tư xây dựng cơ bản,<br>mua sắm tài sản cố định                 | 192.486                | 192.401                 |
| g Vốn khác                                                               | 12.833                 | 12.833                  |
| 2 Các quỹ của TCTD                                                       | 42.401.433             | 42.401.433              |
| 3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                             | 15.339                 | -                       |
| 5 Lợi nhuận chưa phân phối                                               | 32.964.021             | 27.220.244              |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                               | <b>127.224.715</b>     | <b>121.465.514</b>      |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                | <b>2.387.267.205</b>   | <b>2.231.961.608</b>    |

Uang

30/6/2025  
Triệu VND

31/12/2024  
Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

|   |                                           |             |             |
|---|-------------------------------------------|-------------|-------------|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn                          | 122.762     | 132.700     |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái                | 357.391.899 | 386.575.112 |
|   | <i>Cam kết mua ngoại tệ</i>               | 244.630     | 133.024     |
|   | <i>Cam kết bán ngoại tệ</i>               | 643.989     | 544.022     |
|   | <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>         | 356.503.280 | 385.898.066 |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C               | 5.394.059   | 2.837.090   |
| 5 | Bảo lãnh khác                             | 25.270.099  | 21.870.150  |
| 6 | Cam kết khác                              | 169.684     | 169.684     |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 18.054.413  | 19.671.561  |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý                       | 258.409.774 | 233.671.900 |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác                  | 1.811.607   | 1.966.014   |

30 -07- 2025

Người lập báo cáo: 

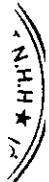
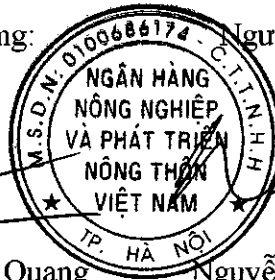
Kế toán trưởng: 

Người phê duyệt: 

Nguyễn Văn Chất  
Trưởng ban  
Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hưng Quang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hùng  
Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

|                                                                                          | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                            | 72.144.195                                              | 69.456.560                                              |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                    | (37.656.748)                                            | (38.822.436)                                            |
| <b>I Thu nhập lãi thuần</b>                                                              | <b>34.487.447</b>                                       | <b>30.634.124</b>                                       |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                          | 3.929.098                                               | 3.575.614                                               |
| 4 Chi phí hoạt động dịch vụ                                                              | (1.471.715)                                             | (1.421.873)                                             |
| <b>II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                 | <b>2.457.383</b>                                        | <b>2.153.741</b>                                        |
| <b>III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>                           | <b>2.181.876</b>                                        | <b>2.028.855</b>                                        |
| <b>V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                         | <b>-</b>                                                | <b>(50.905)</b>                                         |
| 5 Thu nhập từ hoạt động khác                                                             | 6.655.884                                               | 3.778.987                                               |
| 6 Chi phí hoạt động khác                                                                 | (711.049)                                               | (668.634)                                               |
| <b>VI Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                                    | <b>5.944.835</b>                                        | <b>3.110.353</b>                                        |
| <b>VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                              | <b>47.076</b>                                           | <b>1.185</b>                                            |
| <b>VIII Chi phí hoạt động</b>                                                            | <b>(14.267.210)</b>                                     | <b>(13.810.538)</b>                                     |
| <b>IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> | <b>30.851.407</b>                                       | <b>24.066.815</b>                                       |
| <b>X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                                | <b>(17.825.702)</b>                                     | <b>(11.051.221)</b>                                     |
| <b>XI Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      | <b>13.025.705</b>                                       | <b>13.015.594</b>                                       |
| 7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                           | (2.595.731)                                             | (2.597.075)                                             |
| 8 Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                  | 6.207                                                   | (3.951)                                                 |
| <b>XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                            | <b>(2.589.524)</b>                                      | <b>(2.601.026)</b>                                      |
| <b>XIII Lợi nhuận sau thuế</b>                                                           | <b>10.436.181</b>                                       | <b>10.414.568</b>                                       |

30-07-2025

Người lập báo cáo: 

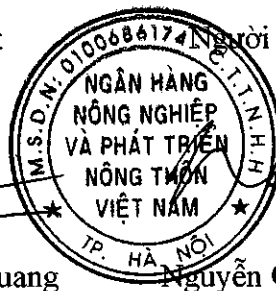
Kế toán trưởng: 

Người phê duyệt: 

Nguyễn Văn Chắt  
Trưởng ban  
Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hưng Quang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hùng  
Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CHO KỲ SÁU THÁNG  
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

|                                                                                                      |                                                                                                      | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |                                                                                                      |                                                         |                                                         |
| 01                                                                                                   | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                | 69.591.516                                              | 68.843.607                                              |
| 02                                                                                                   | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                           | (36.429.972)                                            | (48.989.469)                                            |
| 03                                                                                                   | Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                        | 2.452.764                                               | 2.153.741                                               |
| 04                                                                                                   | Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)        | 2.197.215                                               | 2.028.855                                               |
| 05                                                                                                   | Chi hoạt động khác                                                                                   | (634.870)                                               | (544.458)                                               |
| 06                                                                                                   | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                    | 6.570.577                                               | 3.644.994                                               |
| 07                                                                                                   | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                             | (15.964.006)                                            | (15.154.290)                                            |
| 08                                                                                                   | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ                                                    | (2.935.387)                                             | (4.112.213)                                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b> |                                                                                                      | <b>24.847.837</b>                                       | <b>7.870.767</b>                                        |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |                                                                                                      |                                                         |                                                         |
| 09                                                                                                   | Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác                                                     | (2.897.282)                                             | (2.870.172)                                             |
| 10                                                                                                   | Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                             | (8.538.595)                                             | (37.863.276)                                            |
| 11                                                                                                   | Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                            | 3.583.161                                               | (2.886.027)                                             |
| 12                                                                                                   | Tăng các khoản cho vay khách hàng                                                                    | (130.134.392)                                           | (40.157.147)                                            |
| 13                                                                                                   | Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản                                | (18.309.274)                                            | (15.074.473)                                            |
| 14                                                                                                   | (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động                                                                | (3.585.345)                                             | 2.766.777                                               |
| <b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>                                                                |                                                                                                      |                                                         |                                                         |
| 15                                                                                                   | Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                                                                | 720.284                                                 | 121.012                                                 |
| 16                                                                                                   | Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác                                                                | 20.404.745                                              | 10.945.160                                              |
| 17                                                                                                   | Tăng tiền gửi của khách hàng                                                                         | 124.870.989                                             | 16.748.013                                              |
| 18                                                                                                   | Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | 997.879                                                 | 8.832.899                                               |
| 19                                                                                                   | Giảm các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                              | (555.830)                                               | (533.292)                                               |
| 20                                                                                                   | Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                           | 13.069                                                  | (1.628.985)                                             |
| 21                                                                                                   | Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động                                                                     | 123.768                                                 | (2.673.445)                                             |
| <b>I</b>                                                                                             | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                             | <b>11.541.014</b>                                       | <b>(56.402.189)</b>                                     |

*lane*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025  
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

|                                               |                                                                                                                   | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |                                                                                                                   |                                                         |                                                         |
| 01                                            | Mua sắm tài sản cố định                                                                                           | (517.587)                                               | (141.083)                                               |
| 02                                            | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                                  | 10.299                                                  | 9.817                                                   |
| 09                                            | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                       | 47.076                                                  | 1.185                                                   |
| <b>II</b>                                     | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                                  | <b>(460.212)</b>                                        | <b>(130.081)</b>                                        |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                                                   |                                                         |                                                         |
| 01                                            | Tăng vốn điều lệ                                                                                                  | -                                                       | 10.347.000                                              |
| 02                                            | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | 4.950.000                                               | -                                                       |
| 04                                            | Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước                                                                    | (4.881.387)                                             | (4.285.718)                                             |
| <b>III</b>                                    | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                               | <b>68.613</b>                                           | <b>6.061.282</b>                                        |
| <b>IV</b>                                     | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                                                             | <b>11.149.415</b>                                       | <b>(50.470.988)</b>                                     |
| <b>V</b>                                      | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ</b>                                                    | <b>232.784.309</b>                                      | <b>286.082.843</b>                                      |
| <b>VII</b>                                    | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ</b>                                                   | <b>243.933.724</b>                                      | <b>235.611.855</b>                                      |

30-07-2025

Người lập 

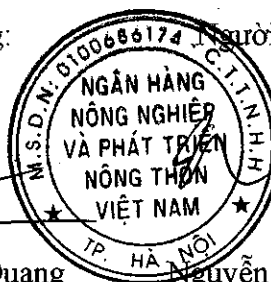
Kế toán trưởng:

Người phê duyệt:

Nguyễn Văn Chất  
Trưởng ban  
Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hưng Quang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hùng  
Phó Tổng Giám đốc





**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN  
NÔNG THÔN VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động Ngân  
hàng thương mại số**

24/GP-NHNN

ngày 26 tháng 5 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Quyết định Thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được sửa đổi lần gần nhất vào ngày 4 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định số 651/QĐ-TTGSNH1 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0100686174

ngày 26 tháng 4 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Ngân hàng do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 1 năm 2024.

**Hội đồng Thành viên**

Ông Tô Huy Vũ

Chủ tịch  
(từ ngày 3 tháng 4 năm 2025)

Ông Trần Văn Dũng

Thành viên  
(phụ trách điều hành Hội đồng  
Thành viên đến ngày  
2 tháng 4 năm 2025)

Ông Phạm Toàn Vượng

Thành viên

Bà Nguyễn Tuyết Dương

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Thảo

Thành viên

Ông Nguyễn Minh Phương

Thành viên

Ông Lê Xuân Trung

Thành viên

Bà Từ Thị Kim Thanh

Thành viên

Ông Phạm Đức Tuấn

Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Trọng Dưỡng

Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Xuân Hùng

Thành viên

Ông Phạm Văn Minh

Thành viên

Ông Bùi Hồng Quảng

Thành viên  
(đến ngày 28 tháng 2 năm 2025)

Ông Hoàng Văn Thắng

Thành viên  
(đến ngày 28 tháng 2 năm 2025)

Ông Lê Văn Đề

Thành viên  
(từ ngày 1 tháng 3 năm 2025)

Ông Lê Mạnh Thắng

Thành viên  
(từ ngày 3 tháng 4 năm 2025)

Bà Thái Thị An Hoa

Thành viên  
(từ ngày 3 tháng 4 năm 2025)

Ông Nguyễn Quang Hải

Thành viên  
(từ ngày 4 tháng 7 năm 2025) *Handwritten signature*

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

**Ban Tổng Giám đốc  
và Kế toán trưởng**

|                          |                   |
|--------------------------|-------------------|
| Ông Phạm Toàn Vượng      | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trần Văn Dự          | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Hùng    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Minh Ngọc      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Hồng Phúc         | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phùng Thị Bình        | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đoàn Ngọc Lưu        | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vương Hồng Lĩnh      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Chí Thành       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Đức Thành         | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phùng Văn Hưng Quang | Kế toán trưởng    |

**Người đại diện  
theo pháp luật**

|                     |               |
|---------------------|---------------|
| Ông Phạm Toàn Vượng | Tổng Giám đốc |
|---------------------|---------------|

**Trụ sở đăng ký**

Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam *UANA*



Công ty TNHH KPMG  
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72  
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa  
Hà Nội, Việt Nam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt giữa niên độ đính kèm, được lập ngày 30-07-2025, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, được trích từ báo cáo tài chính hợp nhất (đầy đủ) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "Agribank") đã được soát xét. Chúng tôi đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất (đầy đủ) trong báo cáo soát xét phát hành ngày 30-07-2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt giữa niên độ không bao gồm tất cả các thuyết minh cần phải công bố theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, việc đọc báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt giữa niên độ không thể thay thế cho việc đọc báo cáo tài chính hợp nhất (đầy đủ) giữa niên độ của Agribank.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt giữa niên độ theo các nguyên tắc về việc lập và trình bày báo cáo tài chính tóm tắt được chấp nhận chung tại Việt Nam.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt giữa niên độ dựa trên các thủ tục mà chúng tôi đã thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 810 – "*Dịch vụ báo cáo về báo cáo tài chính tóm tắt*" có thể áp dụng đối với dịch vụ soát xét thông tin tài chính.

12/11  
ry  
ĐƯ H  
3  
PH



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên các thủ tục mà chúng tôi đã thực hiện, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt giữa niên độ được trích từ báo cáo tài chính hợp nhất (đầy đủ) giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và các công ty con, đã không phản ánh nhất quán, trên các khía cạnh trọng yếu, với báo cáo tài chính hợp nhất (đầy đủ) giữa niên độ đã được soát xét, phù hợp với các nguyên tắc về việc lập và trình bày báo cáo tài chính tóm tắt được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-02-00154-25-4



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2023-007-1

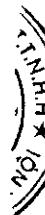
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3065-2024-007-1



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

|             |                                                                      | <b>30/6/2025</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>A</b>    | <b>TÀI SẢN</b>                                                       |                                      |                                       |
| <b>I</b>    | <b>Tiền mặt và vàng</b>                                              | <b>18.936.430</b>                    | <b>16.991.829</b>                     |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")</b>           | <b>26.268.154</b>                    | <b>26.821.585</b>                     |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b>        | <b>239.180.687</b>                   | <b>226.735.054</b>                    |
| 1           | Tiền gửi tại các TCTD khác                                           | 239.180.687                          | 226.735.054                           |
| <b>IV</b>   | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                        | <b>202.996</b>                       | <b>406.150</b>                        |
| 1           | Chứng khoán kinh doanh                                               | 212.927                              | 414.716                               |
| 2           | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                               | (9.931)                              | (8.566)                               |
| <b>V</b>    | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>-</b>                             | <b>3.583.161</b>                      |
| <b>VI</b>   | <b>Cho vay khách hàng</b>                                            | <b>1.815.779.021</b>                 | <b>1.685.103.439</b>                  |
| 1           | Cho vay khách hàng                                                   | 1.853.561.031                        | 1.723.382.194                         |
| 2           | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | (37.782.010)                         | (38.278.755)                          |
| <b>VIII</b> | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                            | <b>249.934.397</b>                   | <b>241.629.984</b>                    |
| 1           | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   | 175.973.431                          | 167.248.323                           |
| 2           | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              | 74.764.650                           | 75.169.979                            |
| 3           | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   | (803.684)                            | (788.318)                             |
| <b>IX</b>   | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | <b>26.800</b>                        | <b>26.800</b>                         |
| 3           | Đầu tư vào công ty liên kết                                          | -                                    | -                                     |
| 4           | Góp vốn, đầu tư dài hạn khác                                         | 33.100                               | 33.100                                |
| 5           | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     | (6.300)                              | (6.300)                               |

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

|                     |                                                            | <b>30/6/2025</b>     | <b>31/12/2024</b>    |
|---------------------|------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                     |                                                            | <b>Triệu VND</b>     | <b>Triệu VND</b>     |
| <b>X</b>            | <b>Tài sản cố định (“TSCĐ”)</b>                            | <b>10.703.048</b>    | <b>11.461.031</b>    |
| 1                   | Tài sản cố định hữu hình                                   | 8.325.368            | 9.032.652            |
| a                   | <i>Nguyên giá</i>                                          | 26.252.869           | 26.214.911           |
| b                   | <i>Hao mòn TSCĐ</i>                                        | (17.927.501)         | (17.182.259)         |
| 2                   | Tài sản cố định thuê tài chính                             | 248                  | 346                  |
| a                   | <i>Nguyên giá</i>                                          | 19.247               | 19.247               |
| b                   | <i>Hao mòn TSCĐ</i>                                        | (18.999)             | (18.901)             |
| 3                   | Tài sản cố định vô hình                                    | 2.377.432            | 2.428.033            |
| a                   | <i>Nguyên giá</i>                                          | 4.232.486            | 4.225.060            |
| b                   | <i>Hao mòn TSCĐ</i>                                        | (1.855.054)          | (1.797.027)          |
| <b>XII</b>          | <b>Tài sản Có khác</b>                                     | <b>28.579.458</b>    | <b>22.095.188</b>    |
| 1                   | Các khoản phải thu                                         | 10.736.088           | 7.649.733            |
| 2                   | Các khoản lãi, phí phải thu                                | 15.527.481           | 12.937.769           |
| 3                   | Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                 | 5.220                | 2.541                |
| 4                   | Tài sản Có khác                                            | 3.125.411            | 2.319.918            |
| 5                   | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | (814.742)            | (814.773)            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b> |                                                            | <b>2.389.610.991</b> | <b>2.234.854.221</b> |

*Ulan*

20 /  
G  
M  
M  
/

|             |                                                                       | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>B</b>    | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                  |                        |                         |
|             | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                    |                        |                         |
| <b>I</b>    | <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN</b>                               | <b>1.743.254</b>       | <b>1.022.970</b>        |
| 1           | Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN                                     | 1.743.254              | 1.022.970               |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  | <b>58.362.307</b>      | <b>38.429.655</b>       |
| 1           | Tiền gửi của các TCTD khác                                            | 57.942.107             | 37.506.764              |
| 2           | Vay các TCTD khác                                                     | 420.200                | 922.891                 |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                        | <b>2.039.346.106</b>   | <b>1.914.664.361</b>    |
| <b>IV</b>   | <b>Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>13.069</b>          | <b>-</b>                |
| <b>V</b>    | <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>          | <b>2.088.658</b>       | <b>2.644.488</b>        |
| <b>VI</b>   | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | <b>114.094.349</b>     | <b>108.146.541</b>      |
| <b>VII</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>                                              | <b>44.034.173</b>      | <b>45.878.450</b>       |
| 1           | Các khoản lãi, phí phải trả                                           | 31.505.961             | 30.269.026              |
| 2           | Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                           | 12                     | 3.628                   |
| 3           | Các khoản phải trả và công nợ khác                                    | 12.528.200             | 15.605.796              |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                               | <b>2.259.681.916</b>   | <b>2.110.786.465</b>    |
|             | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                 |                        |                         |
| <b>VIII</b> | <b>Vốn và các quỹ</b>                                                 | <b>129.929.075</b>     | <b>124.067.756</b>      |
| 1           | Vốn                                                                   | 52.345.953             | 52.216.663              |
| a           | Vốn điều lệ                                                           | 51.638.603             | 51.638.603              |
| b           | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ                              | 192.486                | 192.401                 |
| g           | Vốn khác                                                              | 514.864                | 385.659                 |
| 2           | Các quỹ của TCTD                                                      | 42.877.688             | 42.876.508              |
| 3           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                            | 15.339                 | -                       |
| 4           | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                       | 223.104                | 223.104                 |
| 5           | Lợi nhuận chưa phân phối                                              | 33.062.766             | 27.406.375              |
| 6           | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                                   | 1.404.225              | 1.345.106               |
|             | <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                            | <b>129.929.075</b>     | <b>124.067.756</b>      |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             | <b>2.389.610.991</b>   | <b>2.234.854.221</b>    |

uany

30/6/2025  
Triệu VND

31/12/2024  
Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

|   |                                           |             |             |
|---|-------------------------------------------|-------------|-------------|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn                          | 122.762     | 132.700     |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái                | 357.391.899 | 386.575.112 |
|   | <i>Cam kết mua ngoại tệ</i>               | 244.630     | 133.024     |
|   | <i>Cam kết bán ngoại tệ</i>               | 643.989     | 544.022     |
|   | <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>         | 356.503.280 | 385.898.066 |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C               | 5.394.059   | 2.837.090   |
| 5 | Bảo lãnh khác                             | 25.267.090  | 21.866.527  |
| 6 | Cam kết khác                              | 169.684     | 169.684     |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 18.070.823  | 19.687.340  |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý                       | 260.180.682 | 235.401.951 |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác                  | 4.597.057   | 4.495.762   |

30 -07- 2025

Người lập báo cáo: *leang*

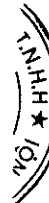
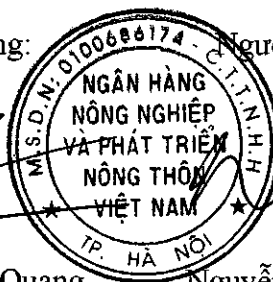
Kế toán trưởng:

Người phê duyệt:

*leang*  
Nguyễn Văn Chắt  
Trưởng ban  
Ban Tài chính - Kế toán

*Phùng Văn Hưng Quang*  
Phùng Văn Hưng Quang  
Kế toán trưởng

*Nguyễn Quang Hùng*  
Nguyễn Quang Hùng  
Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

|                                                                                          | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                            | 72.241.766                                              | 69.586.228                                              |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                    | (37.590.737)                                            | (38.754.727)                                            |
| <b>I Thu nhập lãi thuần</b>                                                              | <b>34.651.029</b>                                       | <b>30.831.501</b>                                       |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                          | 5.529.515                                               | 5.027.418                                               |
| 4 Chi phí hoạt động dịch vụ                                                              | (2.439.670)                                             | (2.252.291)                                             |
| <b>II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                 | <b>3.089.845</b>                                        | <b>2.775.127</b>                                        |
| <b>III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>                           | <b>2.182.008</b>                                        | <b>2.029.087</b>                                        |
| <b>IV Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                     | <b>(31.608)</b>                                         | <b>(4.540)</b>                                          |
| <b>V Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                          | <b>(12.360)</b>                                         | <b>(50.905)</b>                                         |
| 5 Thu nhập từ hoạt động khác                                                             | 6.667.203                                               | 3.781.096                                               |
| 6 Chi phí hoạt động khác                                                                 | (818.091)                                               | (669.393)                                               |
| <b>VI Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                                    | <b>5.849.112</b>                                        | <b>3.111.703</b>                                        |
| <b>VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                              | <b>48.673</b>                                           | <b>1.102</b>                                            |
| <b>VIII Chi phí hoạt động</b>                                                            | <b>(14.732.055)</b>                                     | <b>(14.375.405)</b>                                     |
| <b>IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> | <b>31.044.644</b>                                       | <b>24.317.670</b>                                       |
| <b>X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                                | <b>(17.812.282)</b>                                     | <b>(11.048.439)</b>                                     |
| <b>XI Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      | <b>13.232.362</b>                                       | <b>13.269.231</b>                                       |
| 7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                           | (2.643.500)                                             | (2.650.990)                                             |
| 8 Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                  | 6.295                                                   | (3.483)                                                 |
| <b>XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                            | <b>(2.637.205)</b>                                      | <b>(2.654.473)</b>                                      |
| <b>XIII Lợi nhuận sau thuế</b>                                                           | <b>10.595.157</b>                                       | <b>10.614.758</b>                                       |
| <b>XIV Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>                                           | <b>81.160</b>                                           | <b>85.222</b>                                           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng</b>                                                  | <b>10.513.997</b>                                       | <b>10.529.536</b>                                       |

30-07-2025

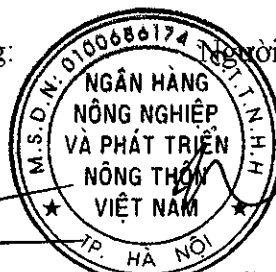
Người lập *[Chữ ký]*

Kế toán trưởng:

Người phê duyệt:

*[Chữ ký]*

*[Chữ ký]*



*[Chữ ký]*

Nguyễn Văn Chắt  
Trưởng ban  
Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hưng Quang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hùng  
Phó Tổng Giám đốc

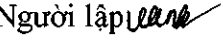
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO KỲ SÁU THÁNG  
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

|                                                                                                      |                                                                                                      | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |                                                                                                      |                                                         |                                                         |
| 01                                                                                                   | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                | 69.677.584                                              | 68.926.941                                              |
| 02                                                                                                   | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                           | (36.282.333)                                            | (48.896.626)                                            |
| 03                                                                                                   | Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                        | 3.075.159                                               | 2.775.127                                               |
| 04                                                                                                   | Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)        | 2.055.727                                               | 2.024.547                                               |
| 05                                                                                                   | Chi hoạt động khác                                                                                   | (731.764)                                               | (543.291)                                               |
| 06                                                                                                   | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                    | 6.570.577                                               | 3.644.994                                               |
| 07                                                                                                   | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                             | (16.414.539)                                            | (15.709.924)                                            |
| 08                                                                                                   | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ                                                    | (2.986.262)                                             | (4.157.886)                                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b> |                                                                                                      | <b>24.964.149</b>                                       | <b>8.063.882</b>                                        |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |                                                                                                      |                                                         |                                                         |
| 09                                                                                                   | Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác                                                     | (3.037.532)                                             | (3.586.173)                                             |
| 10                                                                                                   | Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                             | (8.117.990)                                             | (38.038.621)                                            |
| 11                                                                                                   | Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                            | 3.583.161                                               | (2.886.027)                                             |
| 12                                                                                                   | Tăng các khoản cho vay khách hàng                                                                    | (130.178.837)                                           | (40.329.753)                                            |
| 13                                                                                                   | Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản                                | (18.309.027)                                            | (15.074.473)                                            |
| 14                                                                                                   | (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động                                                                | (3.609.484)                                             | 2.803.922                                               |
| <b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>                                                                |                                                                                                      |                                                         |                                                         |
| 15                                                                                                   | Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                                                                | 720.284                                                 | 121.012                                                 |
| 16                                                                                                   | Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác                                                                | 19.932.652                                              | 11.490.433                                              |
| 17                                                                                                   | Tăng tiền gửi của khách hàng                                                                         | 124.681.745                                             | 16.895.276                                              |
| 18                                                                                                   | Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | 997.808                                                 | 8.832.849                                               |
| 19                                                                                                   | Giảm các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                              | (555.830)                                               | (533.292)                                               |
| 20                                                                                                   | Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                           | 13.069                                                  | (1.628.985)                                             |
| 21                                                                                                   | Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động                                                                     | 87.718                                                  | (2.804.034)                                             |
| <b>I</b>                                                                                             | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                             | <b>11.171.886</b>                                       | <b>(56.673.984)</b>                                     |

*uam*

|                                                                                                                      | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                                           |                                                         |                                                         |
| 01 Mua sắm tài sản cố định                                                                                           | (523.231)                                               | (146.540)                                               |
| 02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                                  | 11.470                                                  | 10.000                                                  |
| 09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                       | 48.673                                                  | 1.102                                                   |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                                  | <b>(463.088)</b>                                        | <b>(135.438)</b>                                        |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                        |                                                         |                                                         |
| 01 Tăng vốn điều lệ                                                                                                  | -                                                       | 10.347.000                                              |
| 02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | 4.950.000                                               | -                                                       |
| 04 Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước                                                                    | (4.881.387)                                             | (4.285.718)                                             |
| 06 Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ                                                                                 | 21.860                                                  | -                                                       |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                              | <b>90.473</b>                                           | <b>6.061.282</b>                                        |
| <b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                                                             | <b>10.799.271</b>                                       | <b>(50.748.140)</b>                                     |
| <b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ</b>                                                     | <b>233.199.443</b>                                      | <b>286.421.050</b>                                      |
| <b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ</b>                                                  | <b>243.998.714</b>                                      | <b>235.672.910</b>                                      |

30 -07- 2025

Người lập báo cáo: 

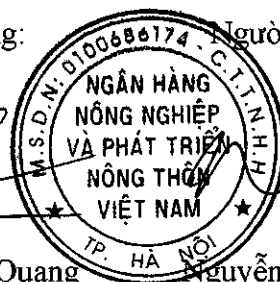
Kế toán trưởng: 

Người phê duyệt: 

Nguyễn Văn Chất  
Trưởng ban  
Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hưng Quang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hùng  
Phó Tổng Giám đốc





**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN  
NÔNG THÔN VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động Ngân  
hàng thương mại số**

24/GP-NHNN

ngày 26 tháng 5 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Quyết định Thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được sửa đổi lần gần nhất vào ngày 4 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định số 651/QĐ-TTGSNH1 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký**

**Doanh nghiệp số**

0100686174

ngày 26 tháng 4 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Ngân hàng do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 1 năm 2024.

**Hội đồng**

**Thành viên**

Ông Tô Huy Vũ

Ông Trần Văn Dũng

Ông Phạm Toàn Vượng

Bà Nguyễn Tuyết Dương

Bà Nguyễn Thị Thảo

Ông Nguyễn Minh Phương

Ông Lê Xuân Trung

Bà Từ Thị Kim Thanh

Ông Phạm Đức Tuấn

Chủ tịch

(từ ngày 3 tháng 4 năm 2025)

Thành viên

(phụ trách điều hành Hội đồng

Thành viên đến ngày

2 tháng 4 năm 2025)

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Trọng Dưỡng

Ông Nguyễn Xuân Hùng

Ông Phạm Văn Minh

Ông Bùi Hồng Quảng

Ông Hoàng Văn Thắng

Ông Lê Văn Đề

Ông Lê Mạnh Thắng

Bà Thái Thị An Hoa

Ông Nguyễn Quang Hải

Trưởng Ban Kiểm soát

Thành viên

Thành viên

Thành viên

(đến ngày 28 tháng 2 năm 2025)

Thành viên

(đến ngày 28 tháng 2 năm 2025)

Thành viên

(từ ngày 1 tháng 3 năm 2025)

Thành viên

(từ ngày 3 tháng 4 năm 2025)

Thành viên

(từ ngày 3 tháng 4 năm 2025)

Thành viên

(từ ngày 4 tháng 7 năm 2025) 

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

**Ban Tổng Giám đốc  
và Kế toán trưởng**

Ông Phạm Toàn Vượng  
Ông Trần Văn Dự  
Ông Nguyễn Quang Hùng  
Ông Hoàng Minh Ngọc  
Ông Lê Hồng Phúc  
Bà Phùng Thị Bình  
Ông Đoàn Ngọc Lưu  
Ông Vương Hồng Lĩnh  
Ông Phạm Chí Thành  
Ông Đỗ Đức Thành  
Ông Phùng Văn Hưng Quang

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Kế toán trưởng

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Phạm Toàn Vượng

Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam *UAN*

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

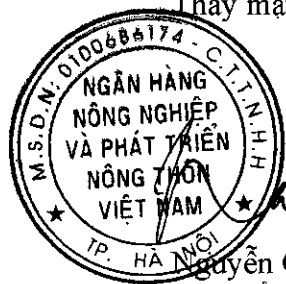
Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 85 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. *vanh*

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *g*



*hu*  
Nguyễn Quang Hùng  
Phó Tổng Giám đốc

Theo Quyết định Ủy quyền số 2195/QĐ-NHNo-PC ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Tổng Giám đốc

Hà Nội, 30-07-2025



Công ty TNHH KPMG  
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72  
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa  
Hà Nội, Việt Nam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Ngân hàng”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 30-07-2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 85.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Đào tạo Soát xét số: 25-02-00154-25-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3065-2024-007-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

|                                                                        | Thuyết<br>minh | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-------------------------|
| <b>A TÀI SẢN</b>                                                       |                |                        |                         |
| <b>I Tiền mặt và vàng</b>                                              | <b>4</b>       | <b>18.934.195</b>      | <b>16.984.934</b>       |
| <b>II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)</b>          | <b>5</b>       | <b>26.268.154</b>      | <b>26.821.585</b>       |
| <b>III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b>      | <b>6</b>       | <b>238.977.682</b>     | <b>226.326.814</b>      |
| 1 Tiền gửi tại các TCTD khác                                           |                | 238.977.682            | 226.326.814             |
| 2 Cho vay các TCTD khác                                                |                | 61                     | 61                      |
| 3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác                    |                | (61)                   | (61)                    |
| <b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>                                       | <b>7</b>       | <b>-</b>               | <b>-</b>                |
| 1 Chứng khoán kinh doanh                                               |                | 291                    | 291                     |
| 2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                               |                | (291)                  | (291)                   |
| <b>V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>8</b>       | <b>-</b>               | <b>3.583.161</b>        |
| <b>VI Cho vay khách hàng</b>                                           |                | <b>1.814.056.310</b>   | <b>1.683.438.346</b>    |
| 1 Cho vay khách hàng                                                   | 9              | 1.851.343.164          | 1.721.208.772           |
| 2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | 10             | (37.286.854)           | (37.770.426)            |
| <b>VIII Chứng khoán đầu tư</b>                                         | <b>11</b>      | <b>249.551.028</b>     | <b>241.012.433</b>      |
| 1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   | 11.1           | 175.935.053            | 166.907.287             |
| 2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              | 11.2           | 73.795.659             | 74.284.830              |
| 3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   | 11.3           | (179.684)              | (179.684)               |
| <b>IX Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                      | <b>12</b>      | <b>1.791.805</b>       | <b>1.791.805</b>        |
| 1 Đầu tư vào công ty con                                               | 12.1           | 2.231.508              | 2.231.508               |
| 4 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác                                         | 12.2           | 26.800                 | 26.800                  |
| 5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     | 12.3           | (466.503)              | (466.503)               |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025  
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|            |                                                            | Thuyết<br>minh | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|------------|------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-------------------------|
| <b>X</b>   | <b>Tài sản cố định (“TSCĐ”)</b>                            |                | <b>10.126.596</b>      | <b>10.887.177</b>       |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                                   | 13             | 8.025.618              | 8.740.580               |
| <i>a</i>   | <i>Nguyên giá</i>                                          |                | 25.580.222             | 25.565.831              |
| <i>b</i>   | <i>Hao mòn TSCĐ</i>                                        |                | (17.554.604)           | (16.825.251)            |
| 2          | Tài sản cố định thuê tài chính                             | 14             | 248                    | 346                     |
| <i>a</i>   | <i>Nguyên giá</i>                                          |                | 19.247                 | 19.247                  |
| <i>b</i>   | <i>Hao mòn TSCĐ</i>                                        |                | (18.999)               | (18.901)                |
| 3          | Tài sản cố định vô hình                                    | 15             | 2.100.730              | 2.146.251               |
| <i>a</i>   | <i>Nguyên giá</i>                                          |                | 3.852.700              | 3.845.475               |
| <i>b</i>   | <i>Hao mòn TSCĐ</i>                                        |                | (1.751.970)            | (1.699.224)             |
| <b>XII</b> | <b>Tài sản Có khác</b>                                     | <b>16</b>      | <b>27.561.435</b>      | <b>21.115.353</b>       |
| 1          | Các khoản phải thu                                         | 16.1           | 9.971.242              | 6.886.633               |
| 2          | Các khoản lãi, phí phải thu                                | 16.2           | 15.413.145             | 12.855.976              |
| 3          | Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                 |                | 2.591                  | -                       |
| 4          | Tài sản Có khác                                            | 16.3           | 2.545.063              | 1.743.350               |
| 5          | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 16.4           | (370.606)              | (370.606)               |
|            | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                        |                | <b>2.387.267.205</b>   | <b>2.231.961.608</b>    |

*Uam*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

|                                           |                                                                       | Thuyết<br>minh | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-------------------------|
| <b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>    |                                                                       |                |                        |                         |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                        |                                                                       |                |                        |                         |
| <b>I</b>                                  | <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN</b>                               | <b>17</b>      | <b>1.743.254</b>       | <b>1.022.970</b>        |
| 1                                         | Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN                                     |                | 1.743.254              | 1.022.970               |
| <b>II</b>                                 | <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  | <b>18</b>      | <b>57.957.520</b>      | <b>37.552.775</b>       |
| 1                                         | Tiền gửi của các TCTD khác                                            |                | 57.945.320             | 37.512.484              |
| 2                                         | Vay các TCTD khác                                                     |                | 12.200                 | 40.291                  |
| <b>III</b>                                | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                        | <b>19</b>      | <b>2.043.060.354</b>   | <b>1.918.189.365</b>    |
| <b>IV</b>                                 | <b>Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>8</b>       | <b>13.069</b>          | <b>-</b>                |
| <b>V</b>                                  | <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>          |                | <b>2.088.658</b>       | <b>2.644.488</b>        |
| <b>VI</b>                                 | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | <b>20</b>      | <b>114.099.568</b>     | <b>108.151.689</b>      |
| <b>VII</b>                                | <b>Các khoản nợ khác</b>                                              | <b>21</b>      | <b>41.080.067</b>      | <b>42.934.807</b>       |
| 1                                         | Các khoản lãi, phí phải trả                                           | 21.1           | 31.326.719             | 30.100.070              |
| 2                                         | Thuê TNDN hoãn lại phải trả                                           |                | -                      | 3.616                   |
| 3                                         | Các khoản phải trả và công nợ khác                                    | 21.2           | 9.753.348              | 12.831.121              |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                   |                                                                       |                | <b>2.260.042.490</b>   | <b>2.110.496.094</b>    |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     |                                                                       |                |                        |                         |
| <b>VIII</b>                               | <b>Vốn và các quỹ</b>                                                 | <b>23</b>      | <b>127.224.715</b>     | <b>121.465.514</b>      |
| 1                                         | Vốn                                                                   |                | 51.843.922             | 51.843.837              |
| a                                         | Vốn điều lệ                                                           |                | 51.638.603             | 51.638.603              |
| b                                         | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định                   |                | 192.486                | 192.401                 |
| g                                         | Vốn khác                                                              |                | 12.833                 | 12.833                  |
| 2                                         | Các quỹ của TCTD                                                      |                | 42.401.433             | 42.401.433              |
| 3                                         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                            |                | 15.339                 | -                       |
| 5                                         | Lợi nhuận chưa phân phối                                              |                | 32.964.021             | 27.220.244              |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                |                                                                       |                | <b>127.224.715</b>     | <b>121.465.514</b>      |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |                                                                       |                | <b>2.387.267.205</b>   | <b>2.231.961.608</b>    |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Thuyết minh 30/6/2025 31/12/2024  
Triệu VND Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

|   |                                           |    |             |             |
|---|-------------------------------------------|----|-------------|-------------|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn                          | 35 | 122.762     | 132.700     |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái                | 35 | 357.391.899 | 386.575.112 |
|   | Cam kết mua ngoại tệ                      |    | 244.630     | 133.024     |
|   | Cam kết bán ngoại tệ                      |    | 643.989     | 544.022     |
|   | Cam kết giao dịch hoán đổi                |    | 356.503.280 | 385.898.066 |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C               | 35 | 5.394.059   | 2.837.090   |
| 5 | Bảo lãnh khác                             | 35 | 25.270.099  | 21.870.150  |
| 6 | Cam kết khác                              | 35 | 169.684     | 169.684     |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 36 | 18.054.413  | 19.671.561  |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý                       | 37 | 258.409.774 | 233.671.900 |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác                  | 38 | 1.811.607   | 1.966.014   |

30-07-2025

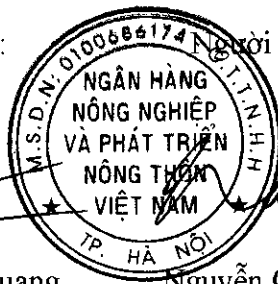
Người lập báo cáo

Kế toán trưởng:

Người phê duyệt:









Nguyễn Văn Chắt  
Trưởng ban  
Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hưng Quang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hùng  
Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG CHO  
KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

|             |                                                                                       | Thuyết<br>minh | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 24             | 72.144.195                                              | 69.456.560                                              |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | 25             | (37.656.748)                                            | (38.822.436)                                            |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             |                | <b>34.487.447</b>                                       | <b>30.634.124</b>                                       |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         | 26             | 3.929.098                                               | 3.575.614                                               |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             | 26             | (1.471.715)                                             | (1.421.873)                                             |
| <b>II</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                 | <b>26</b>      | <b>2.457.383</b>                                        | <b>2.153.741</b>                                        |
| <b>III</b>  | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>                            | <b>27</b>      | <b>2.181.876</b>                                        | <b>2.028.855</b>                                        |
| <b>V</b>    | <b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                         |                | <b>-</b>                                                | <b>(50.905)</b>                                         |
| 5           | Thu nhập từ hoạt động khác                                                            | 28             | 6.655.884                                               | 3.778.987                                               |
| 6           | Chi phí hoạt động khác                                                                | 28             | (711.049)                                               | (668.634)                                               |
| <b>VI</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                                    | <b>28</b>      | <b>5.944.835</b>                                        | <b>3.110.353</b>                                        |
| <b>VII</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                               | <b>29</b>      | <b>47.076</b>                                           | <b>1.185</b>                                            |
| <b>VIII</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>                                                              | <b>30</b>      | <b>(14.267.210)</b>                                     | <b>(13.810.538)</b>                                     |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |                | <b>30.851.407</b>                                       | <b>24.066.815</b>                                       |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                               | <b>31</b>      | <b>(17.825.702)</b>                                     | <b>(11.051.221)</b>                                     |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế<br/>(mang sang trang sau)</b>                            |                | <b>13.025.705</b>                                       | <b>13.015.594</b>                                       |

*Ung*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|             | Thuyết minh                                                     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024<br>Triệu VND |
|-------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế<br/>(mang sang từ trang trước)</b> | <b>13.025.705</b>                                 | <b>13.015.594</b>                                 |
| 7           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | (2.595.731)                                       | (2.597.075)                                       |
| 8           | Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 6.207                                             | (3.951)                                           |
| <b>XII</b>  | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                       | <b>(2.589.524)</b>                                | <b>(2.601.026)</b>                                |
| <b>XIII</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                       | <b>10.436.181</b>                                 | <b>10.414.568</b>                                 |

30 -07- 2025

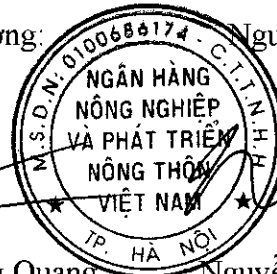
Người lập báo cáo tài chính:

Kế toán trưởng:

Người phê duyệt:

*(Signature)*

*(Signature)*



*(Signature)*

Nguyễn Văn Chắt  
Trưởng ban  
Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hưng Quang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hùng  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CHO KỲ SÁU THÁNG  
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

|                                                                                                      |                                                                                                      | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |                                                                                                      |                                                         |                                                         |
| 01                                                                                                   | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                | 69.591.516                                              | 68.843.607                                              |
| 02                                                                                                   | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                           | (36.429.972)                                            | (48.989.469)                                            |
| 03                                                                                                   | Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                        | 2.452.764                                               | 2.153.741                                               |
| 04                                                                                                   | Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)        | 2.197.215                                               | 2.028.855                                               |
| 05                                                                                                   | Chi hoạt động khác                                                                                   | (634.870)                                               | (544.458)                                               |
| 06                                                                                                   | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                    | 6.570.577                                               | 3.644.994                                               |
| 07                                                                                                   | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                             | (15.964.006)                                            | (15.154.290)                                            |
| 08                                                                                                   | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ                                                    | (2.935.387)                                             | (4.112.213)                                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b> |                                                                                                      | <b>24.847.837</b>                                       | <b>7.870.767</b>                                        |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |                                                                                                      |                                                         |                                                         |
| 09                                                                                                   | Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác                                                     | (2.897.282)                                             | (2.870.172)                                             |
| 10                                                                                                   | Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                             | (8.538.595)                                             | (37.863.276)                                            |
| 11                                                                                                   | Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                            | 3.583.161                                               | (2.886.027)                                             |
| 12                                                                                                   | Tăng các khoản cho vay khách hàng                                                                    | (130.134.392)                                           | (40.157.147)                                            |
| 13                                                                                                   | Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản                                | (18.309.274)                                            | (15.074.473)                                            |
| 14                                                                                                   | (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động                                                                | (3.585.345)                                             | 2.766.777                                               |
| <b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>                                                                |                                                                                                      |                                                         |                                                         |
| 15                                                                                                   | Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                                                                | 720.284                                                 | 121.012                                                 |
| 16                                                                                                   | Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác                                                                | 20.404.745                                              | 10.945.160                                              |
| 17                                                                                                   | Tăng tiền gửi của khách hàng                                                                         | 124.870.989                                             | 16.748.013                                              |
| 18                                                                                                   | Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | 997.879                                                 | 8.832.899                                               |
| 19                                                                                                   | Giảm các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                              | (555.830)                                               | (533.292)                                               |
| 20                                                                                                   | Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                           | 13.069                                                  | (1.628.985)                                             |
| 21                                                                                                   | Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động                                                                     | 123.768                                                 | (2.673.445)                                             |
| <b>I</b>                                                                                             | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                             | <b>11.541.014</b>                                       | <b>(56.402.189)</b>                                     |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                                                                                                      | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                                         |                                                         |                                                         |
| 01 Mua sắm tài sản cố định                                                                                           | (517.587)                                               | (141.083)                                               |
| 02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                                  | 10.299                                                  | 9.817                                                   |
| 09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                       | 47.076                                                  | 1.185                                                   |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                                  | <b>(460.212)</b>                                        | <b>(130.081)</b>                                        |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                        |                                                         |                                                         |
| 01 Tăng vốn điều lệ                                                                                                  | -                                                       | 10.347.000                                              |
| 02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | 4.950.000                                               | -                                                       |
| 04 Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước                                                                    | (4.881.387)                                             | (4.285.718)                                             |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                              | <b>68.613</b>                                           | <b>6.061.282</b>                                        |
| <b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                                                             | <b>11.149.415</b>                                       | <b>(50.470.988)</b>                                     |
| <b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ</b>                                                     | <b>232.784.309</b>                                      | <b>286.082.843</b>                                      |
| <b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 33)</b>                                 | <b>243.933.724</b>                                      | <b>235.611.855</b>                                      |

30 -07- 2025

Người lập *nam*

Kế toán trưởng:

Người phê duyệt:

*Ch*

*Phùng Văn Hưng Quang*



*Nguyễn Quang Hùng*

Nguyễn Văn Chắt  
Trưởng ban  
Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hưng Quang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hùng  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

### 1. Đơn vị báo cáo

#### 1.1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Quyết định số 53-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400-CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”), Ngân hàng đã được đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay.

Ngân hàng là Doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt. Ngân hàng Nông nghiệp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định Thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước quy định tại Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, có thời hạn hoạt động là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp 0100686174.

Ngày 26 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 24/GP-NHNN thay thế cho Quyết định Thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996. Giấy phép Thành lập và Hoạt động được sửa đổi lần gần nhất vào ngày 4 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định số 651/QĐ-TTGSNH1 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng bao gồm:

- nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước;
- mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; *uavb*

- mở tài khoản: mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- dịch vụ môi giới tiền tệ;
- dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay, cho vay, gửi, nhận vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
- lưu ký chứng khoán;
- kinh doanh mua, bán vàng miếng; và
- mua nợ.

## **1.2. Vốn điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Ngân hàng là 51.638.603 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2024: 51.638.603 triệu Việt Nam Đồng). *Ula*

### 1.3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm sáu mươi (160) chi nhánh loại I, bảy trăm bảy mươi tám (778) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm tám mươi tư (1.284) phòng giao dịch (31/12/2024: ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm sáu mươi lăm (165) chi nhánh loại I, bảy trăm bảy mươi ba (773) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm tám mươi tư (1.284) phòng giao dịch).

### 1.4. Các công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

| STT | Tên công ty                                                                                  | Quyết định thành lập/<br>Giấy phép kinh doanh số                                     | Lĩnh vực hoạt động                                                                                                                | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                              |                                                                                      |                                                                                                                                   | 30/6/2025                  | 31/12/2024                 |
| 1   | Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCI”) | 238/1998/QĐ-NHNN5 ngày 14 tháng 7 năm 1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Cho thuê tài chính                                                                                                                | 100,00%                    | 100,00%                    |
| 2   | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (“Công ty Dịch vụ”)                  | 0101452242 ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội       | In thương mại, quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng | 100,00%                    | 100,00%                    |
| 3   | Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank (“Agribank AMC”)                   | 0106134589 ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội       | Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ                                                                                          | 100,00%                    | 100,00%                    |
| 4   | Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (“Agriseco”)                                            | 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước                 | Kinh doanh chứng khoán                                                                                                            | 74,92%                     | 74,92%                     |
| 5   | Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“ABIC”)                                      | 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính                                | Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính                                                                                  | 52,08%                     | 52,08%                     |

*Ua ng*

### 1.5. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có 40.691 nhân viên (31/12/2024: 40.964 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### 2.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Agribank”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Agribank cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank.

### 2.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

### 2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

### 2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”). *lan*

### 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng năm gần nhất, ngoại trừ chính sách kế toán về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái được trình bày tại Thuyết minh 3.1, Thuyết minh 3.8 và về dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được trình bày tại Thuyết minh 3.7.2.

#### 3.1. Ngoại tệ

##### *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

#### 3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác. *ellang*

### 3.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn (trừ tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 31”) do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 (“Nghị định 86”) do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Theo đó, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.7.

Theo quy định của Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

### 3.4. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

#### 3.4.1. Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. *Uang*



Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

### 3.4.2. Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

### 3.4.3. Đo lường

#### *Chứng khoán vốn*

Chứng khoán vốn kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán vốn kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, phí giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được trích lập khi giá thị trường của các chứng khoán này thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3.5.3.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường được xác định theo giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc. *uunh*

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

### **Chứng khoán nợ**

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, trừ trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu niêm yết sẽ được trích lập dự phòng rủi ro khi các trái phiếu này có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 3.7.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ thu nhập lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) và dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

#### **3.4.4. Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này. *uana*

### 3.5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

#### 3.5.1. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

#### 3.5.2. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

#### 3.5.3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

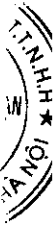
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhận (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

### 3.6. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay từ 1 năm trở xuống tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân. *uans*



Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 3.7.

### **3.7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

#### **3.7.1. Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng.

Theo Thông tư 31, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ và Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31 và các yếu tố định tính khác được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 31. Phương pháp phân loại các khoản nợ dựa trên yếu tố định tính của Ngân hàng được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 5811/NHNN-TTGSNNH ngày 27 tháng 7 năm 2011 theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 31 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp. *ulanh*

***Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn***

Ngân hàng đã áp dụng Nghị định số 55/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 9 tháng 6 năm 2015 (“Nghị định 55”) về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư số 10/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2015 (“Thông tư 10”) hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 55, Thông tư số 25/2018/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 10, hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 55, và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 9 năm 2018 (“Nghị định 116”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55. Theo đó, đối với các đối tượng được áp dụng và các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thuộc phạm vi của Nghị định 55 và Nghị định 116, trong trường hợp khách hàng chưa trả được nợ đúng hạn do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng thì Ngân hàng được phép xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng và đánh giá của Ngân hàng về khả năng trả nợ của khách hàng. Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ phù hợp với chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng tổng thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ tối đa không vượt quá thời hạn cho vay vốn ban đầu theo hợp đồng tín dụng đã ký.

***Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3***

Ngân hàng áp dụng Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Quyết định 1510”) của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Thông tư 53”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, đối với dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- thuộc khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- thuộc khách hàng là tổ chức có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng đã thỏa thuận; hoặc đã quá hạn trên 10 (mười) ngày trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên;
- được Ngân hàng đánh giá khách hàng gặp khó khăn, không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại; và
- không vi phạm pháp luật. *đang*

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Thời điểm trả nợ cuối cùng của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2027.

### 3.7.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

#### *Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể*

Theo quy định của Nghị định 86, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị được khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm nợ                         | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------------|----------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%             |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 5%             |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%            |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 50%            |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 100%           |

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

#### *Thay đổi trong tỷ lệ khấu trừ của tài sản bảo đảm*

Từ ngày 26 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng đã thay đổi tỷ lệ khấu trừ đối với một số loại tài sản bảo đảm chi tiết như sau:

| Loại tài sản bảo đảm                                                                                                                                          | Tỷ lệ khấu trừ áp dụng trước ngày 26 tháng 6 năm 2025 | Tỷ lệ khấu trừ áp dụng từ ngày 26 tháng 6 năm 2025 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| (a) Số dư tiền gửi (bao gồm cả tiết kiệm bắt buộc), chứng chỉ tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng                                                                 | 100%                                                  | 100%                                               |
| (b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ tại Ngân hàng | 95%                                                   | 95%                                                |
| (c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái <i>chứng</i>                                           |                                                       |                                                    |

| <b>Loại tài sản bảo đảm</b>                                                                                                                                                                                 | <b>Tỷ lệ khấu trừ<br/>áp dụng trước<br/>ngày 26 tháng 6<br/>năm 2025</b> | <b>Tỷ lệ khấu trừ<br/>áp dụng từ<br/>ngày 26 tháng 6<br/>năm 2025</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| phiếu do Ngân hàng phát hành; sổ dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:                                                                                    |                                                                          |                                                                       |
| ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm                                                                                                                                                                            | 50%                                                                      | 50%                                                                   |
| ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm                                                                                                                                                                    | 85%                                                                      | 85%                                                                   |
| ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm                                                                                                                                                                            | 80%                                                                      | 80%                                                                   |
| (d) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do các TCTD khác phát hành                                                                                                                      | 70%                                                                      | 70%                                                                   |
| (e) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành                                                                                                            | 65%                                                                      | 65%                                                                   |
| (f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại mục (c), do tổ chức tín dụng khác có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 50%                                                                      | 50%                                                                   |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại mục (c), do TCTD khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành               | 30%                                                                      | 30%                                                                   |
| (g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành                                               | 30%                                                                      | 30%                                                                   |
| (h) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành                                             | 10%                                                                      | 10%                                                                   |
| (i) Bất động sản                                                                                                                                                                                            |                                                                          |                                                                       |
| ▪ Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất                                                                                                                                         | 40%                                                                      | 25%                                                                   |
| ▪ Tài sản gắn liền trên đất                                                                                                                                                                                 | 20%                                                                      | 10%                                                                   |
| ▪ Bất động sản khác                                                                                                                                                                                         | 5%                                                                       | 5%                                                                    |
| (j) Động sản                                                                                                                                                                                                |                                                                          |                                                                       |
| ▪ Máy bay, tàu thủy, phương tiện giao thông                                                                                                                                                                 | 20%                                                                      | 5%                                                                    |
| ▪ Máy móc thiết bị                                                                                                                                                                                          | 10%                                                                      | 5%                                                                    |
| ▪ Động sản khác                                                                                                                                                                                             | 5%                                                                       | 5%                                                                    |
| (k) Các loại tài sản bảo đảm khác                                                                                                                                                                           | 5%                                                                       | 5%                                                                    |

Việc thay đổi tỷ lệ khấu trừ đối với một số loại tài sản bảo đảm đã làm cho khoản mục “Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng” trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 tăng 5.180.294 triệu VND, khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” và “Lợi nhuận sau thuế” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 tăng và giảm lần lượt 5.180.294 triệu VND và 4.144.235 triệu VND. *đúng*

**Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3**

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Quyết định 1510 và Thông tư 53) như sau:

| Dự phòng bổ sung từng giai đoạn                               | Thời hạn                      |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Tối thiểu 35% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
| Tối thiểu 70% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 |
| 100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung          | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 70% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

**Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

**3.7.3. Xử lý nợ xấu**

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

**3.7.4. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.7.1 và Thuyết minh 3.7.2. *Ulan*

### 3.8. Các công cụ tài chính phái sinh

#### *Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua, bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối mỗi tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền do chênh lệch giữa hai tỷ giá của hai giao dịch được ghi nhận vào ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất như một khoản mục tài sản nếu dương và khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng hoán đổi.

### 3.9. Tài sản cố định hữu hình

#### 3.9.1. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ khi phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. *UANG*

### 3.9.2. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc      | 5 - 50 năm |
| ▪ máy móc thiết bị              | 3 - 15 năm |
| ▪ phương tiện vận tải           | 6 - 10 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý     | 3 - 10 năm |
| ▪ tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 25 năm |

### 3.10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính riêng với cùng một giá trị bằng với số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh 3.9.2. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không phải là thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động (Xem Thuyết minh 3.24).

### 3.11. Tài sản cố định vô hình

#### 3.11.1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

#### 3.11.2. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm. *uan*

### 3.12. Tài sản Có khác

#### 3.12.1. Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.7.

#### 3.12.2. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.12.3. Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Ngân hàng nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

#### 3.12.4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và nâng cấp.

#### 3.12.5. Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

| Thời gian quá hạn                              | Mức trích dự phòng |
|------------------------------------------------|--------------------|
| ▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                |
| ▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                |
| ▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                |
| ▪ Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%               |

Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho các tổn thất có thể xảy ra đối với các tài sản Có khác chưa đến hạn thanh toán sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các tài sản này. *Uang*

### 3.13. Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được nêu ở các Thuyết minh 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7 và 3.12, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### 3.14. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

### 3.15. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

### 3.16. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phụ trội và chiết khấu được phân bổ. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

### 3.17. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

### 3.18. Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, lãi của Trái phiếu Chính phủ đặc biệt và các tài sản khác. Trái phiếu Chính phủ đặc biệt là trái phiếu được phát hành bằng Đồng Việt Nam theo phương thức chứng từ ghi sổ để cấp bổ sung vốn điều lệ cho các ngân hàng thương mại Nhà nước theo Quyết định số 453/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng không còn số dư Trái phiếu Chính phủ đặc biệt. Vốn điều lệ của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước.

### 3.19. Các quỹ

#### *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 (“Luật các tổ chức tín dụng”), hàng năm, Ngân hàng phải trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

#### **Các quỹ khác**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, ngoài quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Ngân hàng trích lập các quỹ khác như sau trước khi nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước:

|                                          | <b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>                                         | <b>Số dư tối đa</b> |
|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự phòng tài chính                   | 10% lợi nhuận sau thuế                                                  | Không quy định      |
| Quỹ đầu tư phát triển                    | Tối đa 25% lợi nhuận sau thuế                                           | Không quy định      |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | Từ 0 đến 3 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng   | Không quy định      |
| Quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên | Từ 0 đến 1,5 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng | Không quy định      |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Ngân hàng và bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng. Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, Ngân hàng quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

### **3.20. Các chỉ tiêu ngoại bảng**

#### **3.20.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

***Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng***

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng. *Uang*

### 3.20.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

### 3.21. Doanh thu

#### 3.21.1. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3.7) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Quyết định 1510, Thông tư 53, Nghị định 55 và Nghị định 116. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3.7) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Quyết định 1510, Thông tư 53, Nghị định 55 và Nghị định 116 thì số lãi dự thu không phải hạch toán dự thu và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

#### 3.21.2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

#### 3.21.3. Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

### 3.22. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. *Van*

T. T. H. H.  
N. O. I.

### 3.23. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

### 3.24. Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động

Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

### 3.25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ/năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### 3.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. *uam*



### 3.27. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

### 3.28. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

#### 3.28.1. Tài sản tài chính

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ: *uang*

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

### **3.28.2. Nợ phải trả tài chính**

#### *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

#### *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác. *Uuuu*

### 3.29. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong kỳ/năm trước.

## 4. Tiền mặt và vàng

|                        | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 17.122.757             | 15.424.004              |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 1.809.660              | 1.558.517               |
| Vàng tiền tệ           | 1.778                  | 2.413                   |
|                        | <b>18.934.195</b>      | <b>16.984.934</b>       |

## 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán được mở tại NHNNVN. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

| Tiền gửi tại Ngân hàng                                           | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc |            |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|
|                                                                  | 30/6/2025             | 31/12/2024 |
| Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:                        |                       |            |
| <i>Khách hàng:</i>                                               |                       |            |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 7%                    | 7%         |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên           | 5%                    | 5%         |
| ▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng      | 3%                    | 3%         |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên                | 1%                    | 1%         |
| <i>Tổ chức tín dụng ở nước ngoài:</i>                            |                       |            |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ                                         | 1%                    | 1%         |

ua ng

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                                             | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc</b> |                        |                         |
| ▪ Bằng VND                                                  | 25.846.580             | 25.867.239              |
| ▪ Bằng ngoại tệ                                             | 421.574                | 954.346                 |
|                                                             | <b>26.268.154</b>      | <b>26.821.585</b>       |

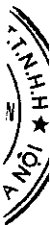
Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                                 | 30/6/2025 | 31/12/2024 |
|-------------------------------------------------|-----------|------------|
| Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,50%     | 0,50%      |
| Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,00%     | 0,00%      |
| Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc  | 0,00%     | 0,00%      |
| Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc  | 0,00%     | 0,00%      |

## 6. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

|                                                          | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                             |                        |                         |
| ▪ Bằng VND                                               | 55.504.919             | 35.252.467              |
| ▪ Bằng ngoại tệ                                          | 84.722.296             | 98.319.808              |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                                |                        |                         |
| ▪ Bằng VND                                               | 91.526.307             | 87.289.024              |
| ▪ Bằng ngoại tệ                                          | 7.224.160              | 5.465.515               |
|                                                          | <b>238.977.682</b>     | <b>226.326.814</b>      |
| <b>Cho vay các TCTD khác</b>                             |                        |                         |
| ▪ Bằng VND                                               | 61                     | 61                      |
| <b>Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b> |                        |                         |
| ▪ Dự phòng cụ thể (i)                                    | (61)                   | (61)                    |
|                                                          | <b>238.977.682</b>     | <b>226.326.814</b>      |

*Ung*



Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

|                                 | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|---------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 58.504.160             | 55.405.515              |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 61                     | 61                      |
|                                 | <b>58.504.221</b>      | <b>55.405.576</b>       |

(i) Biến động dự phòng cụ thể rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

|                                              | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                 | 61                                                      | 20.061                                                  |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31) | -                                                       | (1.000)                                                 |
| Số dư cuối kỳ                                | <b>61</b>                                               | <b>19.061</b>                                           |

## 7. Chứng khoán kinh doanh

|                                                              | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán vốn                                              |                        |                         |
| ▪ Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước<br>phát hành | 291                    | 291                     |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                     | (291)                  | (291)                   |
|                                                              | <b>-</b>               | <b>-</b>                |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

|                 | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|-----------------|------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán vốn |                        |                         |
| Chưa niêm yết   | 291                    | 291                     |

*Ung*

## 8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025               | Tổng giá trị<br>của hợp đồng<br>(theo tỷ giá<br>ngày hiệu lực<br>hợp đồng)<br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại<br>ngày 30 tháng 6 năm 2025)<br>Tài sản<br>Triệu VND | Nợ phải trả<br>Triệu VND | Giá trị thuần<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |                                                                                         |                                                                                                      |                          |                            |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 714.300                                                                                 | 2.885                                                                                                | (1.849)                  | 1.036                      |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 177.998.720                                                                             | 366.151                                                                                              | (380.256)                | (14.105)                   |
|                                            | <b>178.713.020</b>                                                                      | <b>369.036</b>                                                                                       | <b>(382.105)</b>         | <b>(13.069)</b>            |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024              | Tổng giá trị<br>của hợp đồng<br>(theo tỷ giá<br>ngày hiệu lực<br>hợp đồng)<br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại<br>ngày 31 tháng 12 năm 2024)<br>Tài sản<br>Triệu VND | Nợ phải trả<br>Triệu VND | Giá trị thuần<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |                                                                                         |                                                                                                       |                          |                            |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 21.940                                                                                  | 36                                                                                                    | (22)                     | 14                         |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 190.004.278                                                                             | 4.855.349                                                                                             | (1.272.202)              | 3.583.147                  |
|                                            | <b>190.026.218</b>                                                                      | <b>4.855.385</b>                                                                                      | <b>(1.272.224)</b>       | <b>3.583.161</b>           |

## 9. Cho vay khách hàng

|                                                       | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước       | 1.848.655.140          | 1.717.909.421           |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 463.389                | 512.956                 |
| Các khoản trả thay khách hàng                         | 1.051                  | 66.826                  |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư              | 2.203.093              | 2.697.024               |
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài     | 3.579                  | 13.445                  |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ                   | 16.403                 | 8.591                   |
| Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý                 | 509                    | 509                     |
|                                                       | <b>1.851.343.164</b>   | <b>1.721.208.772</b>    |

*Ung*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

|                                 | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|---------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 1.795.570.460          | 1.662.997.762           |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 29.179.415             | 29.202.409              |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 4.533.689              | 2.282.808               |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 2.476.457              | 4.088.234               |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 19.583.143             | 22.637.559              |
|                                 | <b>1.851.343.164</b>   | <b>1.721.208.772</b>    |

(ii) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

|              | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|--------------|------------------------|-------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 1.189.671.564          | 1.102.359.390           |
| Nợ trung hạn | 396.714.254            | 386.169.314             |
| Nợ dài hạn   | 264.957.346            | 232.680.068             |
|              | <b>1.851.343.164</b>   | <b>1.721.208.772</b>    |

(iii) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo loại hình doanh nghiệp như sau:

|                                         | 30/6/2025            |               | 31/12/2024           |               |
|-----------------------------------------|----------------------|---------------|----------------------|---------------|
|                                         | Triệu VND            | %             | Triệu VND            | %             |
| <b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>      |                      |               |                      |               |
| ▪ Doanh nghiệp Nhà nước                 | 90.750               | 0,01          | 2.169.971            | 0,13          |
| ▪ Hợp tác xã                            | 1.866.014            | 0,10          | 1.838.750            | 0,11          |
| ▪ Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn  | 447.751.043          | 24,19         | 424.847.999          | 24,68         |
| ▪ Doanh nghiệp tư nhân                  | 28.715               | 0,00          | 47.809               | 0,00          |
| ▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 5.080.726            | 0,27          | 2.814.424            | 0,16          |
| <b>Cho vay cá nhân</b>                  | 1.386.692.163        | 74,90         | 1.271.822.234        | 73,89         |
| <b>Cho vay khác</b>                     | 9.833.753            | 0,53          | 17.667.585           | 1,03          |
|                                         | <b>1.851.343.164</b> | <b>100,00</b> | <b>1.721.208.772</b> | <b>100,00</b> |

*uana*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

|                 | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|-----------------|------------------------|-------------------------|
| Dự phòng chung  | 13.664.650             | 12.616.059              |
| Dự phòng cụ thể | 23.622.204             | 25.154.367              |
|                 | <b>37.286.854</b>      | <b>37.770.426</b>       |

Biến động dự phòng chung của các khoản cho vay khách hàng như sau:

|                                              | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                 | 12.616.059                                              | 11.365.198                                              |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31) | 1.048.591                                               | 298.294                                                 |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         | <b>13.664.650</b>                                       | <b>11.663.492</b>                                       |

Biến động dự phòng cụ thể của các khoản cho vay khách hàng như sau:

|                                              | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                 | 25.154.367                                              | 26.122.664                                              |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31) | 16.777.111                                              | 10.753.927                                              |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ    | (18.309.274)                                            | (15.074.473)                                            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         | <b>23.622.204</b>                                       | <b>21.802.118</b>                                       |

*Ueas*

## 11. Chứng khoán đầu tư

### 11.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|                                                               | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                         | <b>175.925.053</b>     | <b>166.897.287</b>      |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ                                        | 90.788.602             | 92.668.517              |
| ▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành            | 5.628.968              | 7.728.899               |
| ▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành    | 79.507.483             | 66.499.871              |
| <b>Chứng khoán vốn</b>                                        | <b>10.000</b>          | <b>10.000</b>           |
| ▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 10.000                 | 10.000                  |
|                                                               | <b>175.935.053</b>     | <b>166.907.287</b>      |

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

|                      | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|----------------------|------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn (*) | 79.925.530             | 66.534.306              |

(\*) Số dư này phản ánh số tiền mua chứng khoán nợ mà Ngân hàng đã trả theo hợp đồng, thỏa thuận mua các chứng khoán đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá Ngân hàng mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 19.666.390 triệu VND (31/12/2024: 19.666.390 triệu VND).

### 11.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

|                                                                                 | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ                                                            | 55.475.094             | 55.948.574              |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành                                | 18.150.881             | 18.166.572              |
| Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC") (i) | 169.684                | 169.684                 |
|                                                                                 | <b>73.795.659</b>      | <b>74.284.830</b>       |

(i) Trái phiếu DATC có kỳ hạn 10 năm từ năm 2013 đến năm 2023 và có lãi suất cố định 8,9%/năm, lãi được trả một lần vào ngày đáo hạn trái phiếu. Trái phiếu này đã quá hạn trả gốc và lãi từ ngày 12 tháng 9 năm 2023. *van*

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ**  
**Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

|                            | <b>30/6/2025</b> | <b>31/12/2024</b> |
|----------------------------|------------------|-------------------|
|                            | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Nợ có khả năng mất vốn (*) | 169.684          | 169.684           |

(\*) Các số dư này phản ánh số tiền mua chứng khoán nợ mà Ngân hàng đã trả theo hợp đồng, thỏa thuận mua các chứng khoán đầu tư.

### 11.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

|                                                               | <b>30/6/2025</b> | <b>31/12/2024</b> |
|---------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                                               | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán                   | 10.000           | 10.000            |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn              | 169.684          | 169.684           |
| ▪ <i>Dự phòng cụ thể chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (i)</i> | 169.684          | 169.684           |
|                                                               | <b>179.684</b>   | <b>179.684</b>    |

(i) Biến động trong kỳ của dự phòng cụ thể chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như sau:

|                             | <b>Kỳ sáu tháng</b>  | <b>Kỳ sáu tháng</b>  |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | <b>kết thúc ngày</b> | <b>kết thúc ngày</b> |
|                             | <b>30/6/2025</b>     | <b>30/6/2024</b>     |
|                             | <b>Triệu VND</b>     | <b>Triệu VND</b>     |
| Số dư đầu kỳ                | 169.684              | 33.937               |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | -                    | 50.905               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>169.684</b>       | <b>84.842</b>        |

*Uana*

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

12.1. Đầu tư vào công ty con

| Tên                                                                                            | 30/6/2025             |                      | 31/12/2024            |                      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                                                | Tỷ lệ<br>nắm giữ<br>% | Giá gốc<br>Triệu VND | Tỷ lệ<br>nắm giữ<br>% | Giá gốc<br>Triệu VND |
| Công ty Cho thuê Tài chính I<br>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển<br>Nông thôn Việt Nam      | 100,00                | 172.087              | 100,00                | 172.087              |
| Công ty Cho thuê Tài chính II<br>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển<br>Nông thôn Việt Nam (i) | 100,00                | 294.416              | 100,00                | 294.416              |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng<br>Nông nghiệp Việt Nam                                     | 100,00                | 288.249              | 100,00                | 288.249              |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ<br>và Khai thác tài sản Agribank                                   | 100,00                | 30.000               | 100,00                | 30.000               |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (ii)                                                      | 74,92                 | 1.250.916            | 74,92                 | 1.250.916            |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng<br>Nông nghiệp (iii)                                        | 52,08                 | 195.840              | 52,08                 | 195.840              |
|                                                                                                |                       | 2.231.508            |                       | 2.231.508            |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con                                                       |                       | (466.503)            |                       | (466.503)            |
|                                                                                                |                       | 1.765.005            |                       | 1.765.005            |

- (i) Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”), công ty con của Ngân hàng với tỷ lệ sở hữu là 100%. Ngày 8 tháng 9 năm 2018, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 2936/QĐ-CTHADS về việc thi hành án chủ động của ALCII và phân công chấp hành viên chịu trách nhiệm tổ chức thi hành án. Kể từ thời điểm này, Ngân hàng không còn quyền kiểm soát đối với ALCII và vì vậy, ALCII không còn thỏa mãn điều kiện ghi nhận là công ty con theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Theo Công văn số 9457/NHNN-TCKT ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng đã ngừng hợp nhất báo cáo tài chính của ALCII vào báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Khoản đầu tư vào ALCII được phản ánh theo giá gốc và đã được trích lập dự phòng 100% trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Ngân hàng đang xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý rủi ro khoản đầu tư này.

- (ii) Số lượng cổ phiếu của Agriseco mà Ngân hàng nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 171.063.410 cổ phiếu (31/12/2024: 161.380.576 cổ phiếu).
- (iii) Số lượng cổ phiếu của ABIC mà Ngân hàng nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 37.703.858 cổ phiếu. *uano*

## 12.2. Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

|                               | 30/6/2025          |                      | 31/12/2024         |                      |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                               | Tỷ lệ vốn góp<br>% | Giá gốc<br>Triệu VND | Tỷ lệ vốn góp<br>% | Giá gốc<br>Triệu VND |
| Quỹ Bảo lãnh Tín dụng Yên Bái | 7,23               | 1.800                | 7,23               | 1.800                |
| Công ty Cổ phần Chuyển mạch   |                    |                      |                    |                      |
| Tài chính Quốc Gia Việt Nam   | 8,00               | 25.000               | 8,00               | 25.000               |
|                               |                    | <u>26.800</u>        |                    | <u>26.800</u>        |

## 12.3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

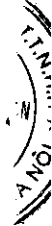
|                                                                                                                             | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con (i)                                                                                | 466.503                | 466.503                 |
| (ii) Số dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con phản ánh dự phòng giảm giá được trích lập cho<br>ALCI và ALCII. <i>uab</i> |                        |                         |

13. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

|                        | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tài sản cố định<br>hữu hình khác | Tổng cộng  |
|------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------|
|                        | Triệu VND                   | Triệu VND           | Triệu VND              | Triệu VND                    | Triệu VND                        | Triệu VND  |
| <b>Nguyên giá</b>      |                             |                     |                        |                              |                                  |            |
| Số dư đầu kỳ           | 12.179.251                  | 3.922.851           | 3.269.796              | 5.584.165                    | 609.768                          | 25.565.831 |
| Tăng trong kỳ          | 93.997                      | 21.020              | 9.238                  | 10.365                       | 150                              | 134.770    |
| Thanh lý, nhượng bán   | (8.739)                     | (14.382)            | (43.303)               | (55.650)                     | (2.621)                          | (124.695)  |
| Biến động khác         | (2.435)                     | 32                  | (748)                  | 7.467                        | -                                | 4.316      |
| Số dư cuối kỳ          | 12.262.074                  | 3.929.521           | 3.234.983              | 5.546.347                    | 607.297                          | 25.580.222 |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                             |                     |                        |                              |                                  |            |
| Số dư đầu kỳ           | 6.317.034                   | 3.184.828           | 2.371.293              | 4.619.716                    | 332.380                          | 16.825.251 |
| Khấu hao trong kỳ      | 297.726                     | 133.973             | 145.401                | 270.409                      | 6.978                            | 854.487    |
| Thanh lý, nhượng bán   | (8.739)                     | (14.382)            | (43.303)               | (55.567)                     | (1.534)                          | (123.525)  |
| Biến động khác         | -                           | 345                 | 445                    | (2.399)                      | -                                | (1.609)    |
| Số dư cuối kỳ          | 6.606.021                   | 3.304.764           | 2.473.836              | 4.832.159                    | 337.824                          | 17.554.604 |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                             |                     |                        |                              |                                  |            |
| Số dư đầu kỳ           | 5.862.217                   | 738.023             | 898.503                | 964.449                      | 277.388                          | 8.740.580  |
| Số dư cuối kỳ          | 5.656.053                   | 624.757             | 761.147                | 714.188                      | 269.473                          | 8.025.618  |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 10.109.178 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2024: 10.030.401 triệu VND). *uavb*



#### 14. Tài sản cố định thuê tài chính

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

|                         | Phương tiện<br>vận tải<br>Triệu VND |
|-------------------------|-------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>       |                                     |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 19.247                              |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>   |                                     |
| Số dư đầu kỳ            | 18.901                              |
| Khấu hao trong kỳ       | 98                                  |
| Số dư cuối kỳ           | 18.999                              |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                                     |
| Số dư đầu kỳ            | 346                                 |
| Số dư cuối kỳ           | 248                                 |

Trong tài sản cố định thuê tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 18.059 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2024: 17.618 triệu VND).

#### 15. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

|                        | Quyền<br>sử dụng đất<br>Triệu VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>Triệu VND | Tài sản cố định<br>vô hình khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                   |                                      |                                              |                        |
| Số dư đầu kỳ           | 2.120.534                         | 1.671.542                            | 53.399                                       | 3.845.475              |
| Tăng trong kỳ          | 144                               | 3.139                                | -                                            | 3.283                  |
| Biến động khác         | 3.942                             | -                                    | -                                            | 3.942                  |
| Số dư cuối kỳ          | 2.124.620                         | 1.674.681                            | 53.399                                       | 3.852.700              |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                                   |                                      |                                              |                        |
| Số dư đầu kỳ           | 253.687                           | 1.436.201                            | 9.336                                        | 1.699.224              |
| Khấu hao trong kỳ      | 10.295                            | 42.095                               | 356                                          | 52.746                 |
| Số dư cuối kỳ          | 263.982                           | 1.478.296                            | 9.692                                        | 1.751.970              |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                   |                                      |                                              |                        |
| Số dư đầu kỳ           | 1.866.847                         | 235.341                              | 44.063                                       | 2.146.251              |
| Số dư cuối kỳ          | 1.860.638                         | 196.385                              | 43.707                                       | 2.100.730              |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.248.283 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (31/12/2024: 1.233.952 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng. *van*

## 16. Tài sản Có khác

### 16.1. Các khoản phải thu

|                                                  | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 1.992.945              | 1.760.686               |
| <b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>              | <b>4.719.683</b>       | <b>4.236.005</b>        |
| ▪ Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất | 2.549.194              | 2.554.938               |
| ▪ Tạm ứng mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định  | 822.805                | 443.271                 |
| ▪ Tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước        | -                      | 68.775                  |
| ▪ Thuế giá trị gia tăng đầu vào                  | 185.530                | 123.444                 |
| ▪ Các khoản phải thu khác                        | 1.162.154              | 1.045.577               |
| <b>Các khoản phải thu nội bộ</b>                 | <b>3.258.614</b>       | <b>889.942</b>          |
|                                                  | <b>9.971.242</b>       | <b>6.886.633</b>        |

### 16.2. Các khoản lãi, phí phải thu

|                                             | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Lãi phải thu từ tiền gửi                    | 163.237                | 143.947                 |
| Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán          | 5.580.108              | 3.766.221               |
| Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng          | 9.659.319              | 8.926.556               |
| Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh | 1.444                  | 14.707                  |
| Phí phải thu                                | 9.037                  | 4.545                   |
|                                             | <b>15.413.145</b>      | <b>12.855.976</b>       |

### 16.3. Tài sản Có khác

|                     | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|---------------------|------------------------|-------------------------|
| Công cụ và dụng cụ  | 177.371                | 185.747                 |
| Chi phí chờ phân bổ | 768.147                | 915.992                 |
| Tài sản Có khác     | 1.599.545              | 641.611                 |
|                     | <b>2.545.063</b>       | <b>1.743.350</b>        |

*Handwritten signature*

#### 16.4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

|                      | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|----------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Số đầu kỳ và cuối kỳ | 370.606                                                 | 1.296.194                                               |

#### 17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

|                                        | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|----------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước</b>   | <b>1.574.592</b>       | <b>794.621</b>          |
| ▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND       | 1.574.534              | 794.564                 |
| ▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ  | 58                     | 57                      |
| <b>Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b> | <b>168.662</b>         | <b>228.349</b>          |
| ▪ Vay theo hồ sơ tín dụng              | 156.170                | 215.856                 |
| ▪ Vay khác                             | 12.492                 | 12.493                  |
|                                        | <b>1.743.254</b>       | <b>1.022.970</b>        |

#### 18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

|                                                | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b> | <b>57.836.026</b>      | <b>37.424.325</b>       |
| ▪ Bằng VND                                     | 57.111.512             | 36.979.032              |
| ▪ Bằng ngoại tệ                                | 724.514                | 445.293                 |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>    | <b>109.294</b>         | <b>88.159</b>           |
| ▪ Bằng VND                                     | 3.000                  | -                       |
| ▪ Bằng ngoại tệ                                | 106.294                | 88.159                  |
| <b>Vay các TCTD khác</b>                       | <b>12.200</b>          | <b>40.291</b>           |
| ▪ Bằng VND                                     | 12.200                 | 304                     |
| ▪ Bằng ngoại tệ                                | -                      | 39.987                  |
|                                                | <b>57.957.520</b>      | <b>37.552.775</b>       |

*Uang*

## 19. Tiền gửi của khách hàng

|                                 | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|---------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>    | <b>273.753.208</b>     | <b>245.948.531</b>      |
| ▪ Bảng VND                      | 265.732.478            | 238.321.245             |
| ▪ Bảng ngoại tệ                 | 8.020.730              | 7.627.286               |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>       | <b>1.767.422.700</b>   | <b>1.670.469.117</b>    |
| ▪ Bảng VND                      | 1.760.964.231          | 1.664.812.970           |
| ▪ Bảng ngoại tệ                 | 6.458.469              | 5.656.147               |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dụng</b> | <b>51.292</b>          | <b>18.331</b>           |
| ▪ Bảng VND                      | 31.674                 | 18.097                  |
| ▪ Bảng ngoại tệ                 | 19.618                 | 234                     |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>          | <b>1.833.154</b>       | <b>1.753.386</b>        |
| ▪ Bảng VND                      | 1.721.803              | 1.660.329               |
| ▪ Bảng ngoại tệ                 | 111.351                | 93.057                  |
|                                 | <b>2.043.060.354</b>   | <b>1.918.189.365</b>    |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

|                                 | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|---------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế    | 319.596.087            | 518.433.372             |
| Tiền gửi của cá nhân            | 1.722.965.259          | 1.398.137.925           |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | 499.008                | 1.618.068               |
|                                 | <b>2.043.060.354</b>   | <b>1.918.189.365</b>    |

uam

## 20. Phát hành giấy tờ có giá

|                            | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|----------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>  | <b>54.357.677</b>      | <b>53.359.772</b>       |
| Dưới 12 tháng              | 54.000.062             | 53.000.062              |
| ▪ Bằng VND                 | 54.000.062             | 53.000.062              |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 357.615                | 359.710                 |
| ▪ Bằng VND                 | 357.615                | 359.710                 |
| <b>Kỳ phiếu</b>            | <b>678</b>             | <b>703</b>              |
| Dưới 12 tháng              | 543                    | 568                     |
| ▪ Bằng VND                 | 543                    | 568                     |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 135                    | 135                     |
| ▪ Bằng VND                 | 135                    | 135                     |
| <b>Trái phiếu</b>          | <b>59.741.213</b>      | <b>54.791.214</b>       |
| Từ 5 năm trở lên           | 59.741.213             | 54.791.214              |
| ▪ Bằng VND                 | 59.741.213             | 54.791.214              |
|                            | <b>114.099.568</b>     | <b>108.151.689</b>      |

## 21. Các khoản nợ khác

### 21.1. Các khoản lãi, phí phải trả

|                                                         | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Lãi phải trả cho tiền gửi                               | 27.936.894             | 28.734.605              |
| Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá                | 3.268.217              | 1.143.870               |
| Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay | -                      | 4.166                   |
| Lãi phải trả cho tiền vay các tổ chức tín dụng khác     | 496                    | 614                     |
| Lãi phải trả cho công cụ phái sinh                      | 119.873                | 215.449                 |
| Phí phải trả                                            | 1.239                  | 1.366                   |
|                                                         | <b>31.326.719</b>      | <b>30.100.070</b>       |

*Ulan*

T. T. N. H. T. N.  
A. N. O. I.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 21.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

|                                                            | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>                           | <b>4.950.464</b>       | <b>7.554.571</b>        |
| <b>Quỹ khen thưởng và phúc lợi</b>                         | <b>1.605.917</b>       | <b>1.066.815</b>        |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>                        | <b>3.196.967</b>       | <b>4.209.735</b>        |
| <i>Trong đó:</i>                                           |                        |                         |
| Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua tài sản cố định | 35.981                 | 43.502                  |
| Doanh thu chờ phân bổ                                      | 214.277                | 156.777                 |
| Chuyển tiền phải trả                                       | 224.286                | 776.493                 |
| Các loại thuế phải nộp (Thuyết minh 22)                    | 1.002.706              | 1.473.576               |
| Các khoản phải trả khác                                    | 1.719.717              | 1.759.387               |
|                                                            | <b>9.753.348</b>       | <b>12.831.121</b>       |

## 22. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

|                               | 1/1/2025<br>Triệu VND | Số phát sinh<br>trong kỳ<br>Triệu VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>Triệu VND | Biến động<br>khác<br>Triệu VND | 30/6/2025<br>Triệu VND |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | 63.401                | 322.690                               | (318.914)                          | -                              | 67.177                 |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 1.233.561             | 2.595.731                             | (2.935.387)                        | 2.786                          | 896.691                |
| Các loại thuế khác            | 176.614               | 970.923                               | (1.108.699)                        | -                              | 38.838                 |
|                               | <b>1.473.576</b>      | <b>3.889.344</b>                      | <b>(4.363.000)</b>                 | <b>2.786</b>                   | <b>1.002.706</b>       |

*Ullens*

## 23. Vốn và các quỹ

### Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

|                                                                              | Vốn đầu tư<br>xây dựng<br>cơ bản,<br>mua sắm tài<br>sản cố định |                  | Vốn khác         |                   | Quỹ đầu tư<br>phát triển |                  | Quỹ<br>dự phòng<br>tài chính |                   | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ |                  | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>hối đoái |                  | Lợi nhuận<br>chưa<br>phân phối |                  | Tổng cộng        |                  |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------|--------------------------|------------------|------------------------------|-------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------|------------------|------------------|
|                                                                              | VND<br>Triệu VND                                                | VND<br>Triệu VND | VND<br>Triệu VND | VND<br>Triệu VND  | VND<br>Triệu VND         | VND<br>Triệu VND | VND<br>Triệu VND             | VND<br>Triệu VND  | VND<br>Triệu VND                     | VND<br>Triệu VND | VND<br>Triệu VND                 | VND<br>Triệu VND | VND<br>Triệu VND               | VND<br>Triệu VND | VND<br>Triệu VND | VND<br>Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ                                                                 | 51.638.603                                                      | 192.401          | 12.833           | 29.018.954        | 8.855.415                | 4.527.064        | -                            | 27.220.244        | 121.465.514                          |                  |                                  |                  |                                |                  |                  |                  |
| Lợi nhuận thuần<br>trong kỳ                                                  | -                                                               | -                | -                | -                 | -                        | -                | -                            | -                 | -                                    | -                | -                                | -                | -                              | -                | -                | -                |
| Tạm ứng chuyển<br>lợi nhuận<br>về Ngân sách<br>Nhà nước<br>("NSNN") trong kỳ | -                                                               | -                | -                | -                 | -                        | -                | -                            | -                 | -                                    | -                | -                                | -                | -                              | -                | -                | -                |
| Quyết toán khoản<br>tạm chuyển lợi<br>nhuận về NSNN                          | -                                                               | -                | -                | -                 | -                        | -                | -                            | -                 | -                                    | -                | -                                | -                | -                              | -                | -                | -                |
| Kỳ trước (i)                                                                 | -                                                               | -                | -                | -                 | -                        | -                | -                            | -                 | -                                    | -                | -                                | -                | -                              | -                | -                | -                |
| Chênh lệch tỷ giá                                                            | -                                                               | -                | -                | -                 | -                        | -                | -                            | -                 | -                                    | -                | -                                | -                | -                              | -                | -                | -                |
| Biến động khác                                                               | -                                                               | 85               | -                | -                 | -                        | -                | -                            | -                 | -                                    | -                | -                                | -                | -                              | -                | -                | -                |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                         | <b>51.638.603</b>                                               | <b>192.486</b>   | <b>12.833</b>    | <b>29.018.954</b> | <b>8.855.415</b>         | <b>4.527.064</b> | <b>15.339</b>                | <b>32.964.021</b> | <b>127.224.715</b>                   |                  |                                  |                  |                                |                  |                  |                  |

(i) Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN theo Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% điều lệ (Mẫu số 01/QT-LNCL ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) ngày 28 tháng 3 năm 2025. *Wen*

Kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

|                                                                   | Vốn điều lệ<br>Triệu VND | Vốn khác<br>Triệu VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>Triệu VND | Quỹ<br>dự phòng<br>tài chính<br>Triệu VND | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ<br>Triệu VND | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>hối đoái<br>Triệu VND | Lợi nhuận<br>chưa<br>phân phối<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                                      | 41.268.833               | 205.234               | 29.018.954                            | 8.855.415                                 | 4.527.064                                         | -                                             | 14.055.398                                  | 97.930.898             |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                          | -                        | -                     | -                                     | -                                         | -                                                 | -                                             | 10.414.568                                  | 10.414.568             |
| Tăng vốn điều lệ theo phê<br>duyet của Chính phủ (i)              | 10.347.000               | -                     | -                                     | -                                         | -                                                 | -                                             | -                                           | 10.347.000             |
| Tạm ứng chuyển lợi nhuận<br>về NSNN trong kỳ                      | -                        | -                     | -                                     | -                                         | -                                                 | -                                             | (2.806.155)                                 | (2.806.155)            |
| Quyết toán khoản tạm<br>chuyển lợi nhuận về NSNN<br>kỳ trước (ii) | -                        | -                     | -                                     | -                                         | -                                                 | -                                             | (1.410.787)                                 | (1.410.787)            |
| Chênh lệch tỷ giá                                                 | -                        | -                     | -                                     | -                                         | -                                                 | 30.755                                        | -                                           | 30.755                 |
| Biến động khác                                                    | -                        | -                     | -                                     | -                                         | -                                                 | -                                             | 3.777                                       | 3.777                  |
| Số dư cuối kỳ                                                     | 51.615.833               | 205.234               | 29.018.954                            | 8.855.415                                 | 4.527.064                                         | 30.755                                        | 20.256.801                                  | 114.510.056            |

(i) Tăng vốn điều lệ theo Quyết định số 1118/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2023 và Quyết định số 1601/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

(ii) Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN theo Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% điều lệ (Mẫu số 01/QT-LNCL ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) ngày 29 tháng 3 năm 2024. *Đã nộp*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

|                                           | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                     | 2.966.735                                               | 2.957.795                                               |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng           | 64.180.223                                              | 63.118.837                                              |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 4.818.315                                               | 3.222.189                                               |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh                 | 178.689                                                 | 157.350                                                 |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng       | 233                                                     | 389                                                     |
|                                           | <b>72.144.195</b>                                       | <b>69.456.560</b>                                       |

## 25. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

|                                      | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Chi phí lãi tiền gửi                 | 34.433.883                                              | 36.770.949                                              |
| Chi phí lãi tiền vay                 | 77.828                                                  | 67.172                                                  |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | 3.079.489                                               | 1.938.759                                               |
| Chi phí lãi thuê tài chính           | 9                                                       | 23                                                      |
| Chi phí khác cho hoạt động tín dụng  | 65.539                                                  | 45.533                                                  |
|                                      | <b>37.656.748</b>                                       | <b>38.822.436</b>                                       |

*uana*

## 26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                      | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>3.929.098</b>                                        | <b>3.575.614</b>                                        |
| Thu từ dịch vụ thanh toán            | 2.790.893                                               | 2.662.939                                               |
| Thu nhập từ các dịch vụ khác         | 1.138.205                                               | 912.675                                                 |
| <b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>  | <b>(1.471.715)</b>                                      | <b>(1.421.873)</b>                                      |
| Chi về dịch vụ thanh toán            | (938.222)                                               | (963.036)                                               |
| Chi phí cho các dịch vụ khác         | (533.493)                                               | (458.837)                                               |
|                                      | <b>2.457.383</b>                                        | <b>2.153.741</b>                                        |

## 27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối

|                                                           | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b> | <b>2.406.978</b>                                        | <b>2.792.840</b>                                        |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay                      | 627.103                                                 | 692.592                                                 |
| Thu từ kinh doanh vàng                                    | 26                                                      | 16.146                                                  |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ            | 1.779.849                                               | 2.084.102                                               |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>     | <b>(225.102)</b>                                        | <b>(763.985)</b>                                        |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay                      | (195.674)                                               | (242.897)                                               |
| Chi về kinh doanh vàng                                    | (4)                                                     | (15)                                                    |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ            | (29.424)                                                | (521.073)                                               |
|                                                           | <b>2.181.876</b>                                        | <b>2.028.855</b>                                        |

*Ung*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 28. Lãi thuần hoạt động khác

|                                             | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>           | <b>6.655.884</b>                                        | <b>3.778.987</b>                                        |
| Thu từ nợ gốc đã xử lý                      | 5.972.055                                               | 3.256.566                                               |
| Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro | 598.522                                                 | 388.428                                                 |
| Thu từ thanh lý tài sản và công cụ dụng cụ  | 10.299                                                  | 9.817                                                   |
| Thu khác                                    | 75.008                                                  | 124.176                                                 |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>               | <b>(711.049)</b>                                        | <b>(668.634)</b>                                        |
| Chi hỗ trợ công tác xã hội                  | (695.334)                                               | (646.772)                                               |
| Chi về hoạt động kinh doanh khác            | (15.715)                                                | (21.862)                                                |
|                                             | <b>5.944.835</b>                                        | <b>3.110.353</b>                                        |

## 29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

|                 | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|-----------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Thu nhập cổ tức | 47.076                                                  | 1.185                                                   |

*Uang*

### 30. Chi phí hoạt động

|                                                   | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí             | 52.273                                                  | 70.122                                                  |
| Chi phí cho nhân viên                             | 8.313.831                                               | 7.994.580                                               |
| Trong đó:                                         |                                                         |                                                         |
| - Chi lương và phụ cấp                            | 7.398.950                                               | 7.189.643                                               |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương               | 512.078                                                 | 457.724                                                 |
| - Chi trợ cấp                                     | 210.828                                                 | 193.561                                                 |
| - Chi khác                                        | 191.975                                                 | 153.652                                                 |
| Chi về tài sản                                    | 1.753.988                                               | 1.686.640                                               |
| Trong đó:                                         |                                                         |                                                         |
| - Chi khấu hao tài sản cố định                    | 907.331                                                 | 926.295                                                 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ                 | 2.493.744                                               | 2.509.331                                               |
| Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 1.214.408                                               | 1.139.715                                               |
| Chi phí hoạt động khác                            | 438.966                                                 | 410.150                                                 |
|                                                   | <b>14.267.210</b>                                       | <b>13.810.538</b>                                       |

### 31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

|                                                                                                          | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Hoàn nhập dự phòng cụ thể của các khoản tiền gửi và<br>cho vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 6) | -                                                       | (1.000)                                                 |
| Trích lập dự phòng chung các khoản cho vay khách hàng<br>(Thuyết minh 10)                                | 1.048.591                                               | 298.294                                                 |
| Trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng<br>(Thuyết minh 10)                               | 16.777.111                                              | 10.753.927                                              |
|                                                                                                          | <b>17.825.702</b>                                       | <b>11.051.221</b>                                       |

*Ước tính*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### 32.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

|                                                                                                         | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành<br>Kỳ hiện hành                                            | 2.595.731                                               | 2.597.075                                               |
| (Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại<br>Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (6.207)                                                 | 3.951                                                   |
|                                                                                                         | <b>2.589.524</b>                                        | <b>2.601.026</b>                                        |

*đánh*

30/1  
CỘ  
H.NH.  
CP  
LIÊN

### 32.2. Đối chiếu thuế suất thực tế

|                                                                                     | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                 | <b>13.025.705</b>                                       | <b>13.015.594</b>                                       |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế - trong nước</b>                                    | <b>13.006.555</b>                                       | <b>12.995.883</b>                                       |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                    |                                                         |                                                         |
| • Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế                                                | (47.076)                                                | (1.185)                                                 |
| • Chi phí không được trừ                                                            | 24                                                      | 37                                                      |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN - trong nước</b>                                         | <b>12.959.503</b>                                       | <b>12.994.735</b>                                       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                | 20%                                                     | 20%                                                     |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành - trong nước (1)</b>                        | <b>2.591.901</b>                                        | <b>2.598.947</b>                                        |
| <b>Tổng chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hiện hành –<br/>Chi nhánh Campuchia (2)</b> | <b>3.830</b>                                            | <b>(1.872)</b>                                          |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành<br/>trong kỳ (3 = 1 + 2)</b>   | <b>2.595.731</b>                                        | <b>2.597.075</b>                                        |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp đầu kỳ (4)</b>                                           | <b>1.233.561</b>                                        | <b>2.481.532</b>                                        |
| <i>Trong đó: Thuế TNDN phải nộp trong nước (4a)</i>                                 | <i>1.229.847</i>                                        | <i>2.477.818</i>                                        |
| <b>Thuế TNDN đã nộp trong kỳ (5)</b>                                                | <b>(2.935.387)</b>                                      | <b>(4.112.213)</b>                                      |
| <i>Trong đó: Thuế TNDN đã nộp trong nước (5a)</i>                                   | <i>(2.931.771)</i>                                      | <i>(4.105.608)</i>                                      |
| <b>Điều chỉnh khác (6)</b>                                                          | <b>2.786</b>                                            | <b>2.556</b>                                            |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ (7 = 3 + 4 + 5 + 6)</b>                               | <b>896.691</b>                                          | <b>968.950</b>                                          |
| <i>- Trong đó: Thuế TNDN phải nộp trong nước<br/>(7a = 1 + 4a + 5a)</i>             | <i>889.977</i>                                          | <i>971.157</i>                                          |

### 32.3. Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. *UEN*

### 33. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                   | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý        | 18.934.195             | 16.984.934              |
| Tiền gửi tại NHNNVN               | 26.268.154             | 26.821.585              |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 198.731.375            | 188.977.790             |
| ▪ Không kỳ hạn                    | 140.227.215            | 133.572.275             |
| ▪ Kỳ hạn gốc không quá 3 tháng    | 58.504.160             | 55.405.515              |
|                                   | <b>243.933.724</b>     | <b>232.784.309</b>      |

### 34. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

*Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

|                          | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|--------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Của khách hàng</b>    |                        |                         |
| Bất động sản             | 3.176.659.998          | 2.923.973.132           |
| Động sản                 | 200.271.953            | 190.008.502             |
| Giấy tờ có giá           | 70.468.601             | 54.663.650              |
| Các tài sản đảm bảo khác | 85.559.700             | 21.326.894              |
|                          | <b>3.532.960.252</b>   | <b>3.189.972.178</b>    |

#### Của các TCTD khác

|                |                      |                      |
|----------------|----------------------|----------------------|
| Giấy tờ có giá | 6.291.823            | 6.291.823            |
|                | <b>3.539.252.075</b> | <b>3.196.264.001</b> |

*Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

|                                       | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11.1) | 19.666.390             | 19.666.390              |

*Uen*

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

|                                      | 30/6/2025                      |                    |                                  | 31/12/2024                     |                    |                                  |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------|----------------------------------|
|                                      | Giá trị theo hợp<br>đồng - gộp | Tiền gửi<br>ký quỹ | Giá trị theo hợp<br>đồng - thuần | Giá trị theo hợp<br>đồng - gộp | Tiền gửi<br>ký quỹ | Giá trị theo hợp<br>đồng - thuần |
| Bảo lãnh vay vốn                     | 122.762                        | -                  | 122.762                          | 132.815                        | 115                | 132.700                          |
| Cam kết giao dịch hối đoái           | 357.391.899                    | -                  | 357.391.899                      | 386.575.112                    | -                  | 386.575.112                      |
| Trong đó:                            |                                |                    |                                  |                                |                    |                                  |
| - Cam kết mua ngoại tệ               | 244.630                        | -                  | 244.630                          | 133.024                        | -                  | 133.024                          |
| - Cam kết bán ngoại tệ               | 643.989                        | -                  | 643.989                          | 544.022                        | -                  | 544.022                          |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ | 356.503.280                    | -                  | 356.503.280                      | 385.898.066                    | -                  | 385.898.066                      |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 5.550.043                      | 155.984            | 5.394.059                        | 2.886.756                      | 49.666             | 2.837.090                        |
| Bảo lãnh khác                        | 26.786.136                     | 1.516.037          | 25.270.099                       | 23.385.032                     | 1.514.882          | 21.870.150                       |
| Các cam kết khác                     | 169.684                        | -                  | 169.684                          | 169.684                        | -                  | 169.684                          |
|                                      | <b>390.020.524</b>             | <b>1.672.021</b>   | <b>388.348.503</b>               | <b>413.149.399</b>             | <b>1.564.663</b>   | <b>411.584.736</b>               |

u u

### 36. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

|                                    | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Lãi cho vay quá hạn chưa thu được  | 18.052.530             | 19.669.678              |
| Phí phải thu quá hạn chưa thu được | 1.883                  | 1.883                   |
|                                    | <b>18.054.413</b>      | <b>19.671.561</b>       |

### 37. Nợ khó đòi đã xử lý

|                                                                   | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 155.774.029            | 142.716.833             |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 102.635.131            | 90.954.453              |
| Các khoản nợ khác đã xử lý                                        | 614                    | 614                     |
|                                                                   | <b>258.409.774</b>     | <b>233.671.900</b>      |

### 38. Tài sản và chứng từ khác

|                                                                                     | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ                                                         | 16.193                 | 56.412                  |
| Tài sản khác giữ hộ                                                                 | 29.921                 | 138.462                 |
| Tài sản thuê ngoài (i)                                                              | 1.312.910              | 1.308.193               |
| Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | 30.225                 | 30.225                  |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản                                          | 422.358                | 432.722                 |
|                                                                                     | <b>1.811.607</b>       | <b>1.966.014</b>        |

- (i) Thể hiện giá trị tiền thuê phải trả trong suốt thời hạn hợp đồng của các hợp đồng thuê còn lại hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. *uana*

39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025  | Tổng dư nợ<br>cho vay |               | Tổng tiền gửi |             | Chứng khoán<br>kinh doanh |            | Chứng khoán<br>đầu tư |           | Công cụ tài<br>chính phái sinh |           | Các cam kết<br>tín dụng |           |
|-------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|-------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|--------------------------------|-----------|-------------------------|-----------|
|                               | Triệu VND             | Triệu VND     | Triệu VND     | Triệu VND   | Triệu VND                 | Triệu VND  | Triệu VND             | Triệu VND | Triệu VND                      | Triệu VND | Triệu VND               | Triệu VND |
| Trong nước                    | 1.850.366.657         | 2.102.385.900 | 291           | 249.730.712 | 178.713.020               | 30.786.920 |                       |           |                                |           |                         |           |
| Ngoài nước                    | 976.568               | 194.366       | -             | -           | -                         | -          |                       |           |                                |           |                         |           |
|                               | 1.851.343.225         | 2.102.580.266 | 291           | 249.730.712 | 178.713.020               | 30.786.920 |                       |           |                                |           |                         |           |
|                               |                       |               |               |             |                           |            |                       |           |                                |           |                         |           |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Tổng dư nợ<br>cho vay |               | Tổng tiền gửi |             | Chứng khoán<br>kinh doanh |            | Chứng khoán<br>đầu tư |           | Công cụ tài<br>chính phái sinh |           | Các cam kết<br>tín dụng |           |
|                               | Triệu VND             | Triệu VND     | Triệu VND     | Triệu VND   | Triệu VND                 | Triệu VND  | Triệu VND             | Triệu VND | Triệu VND                      | Triệu VND | Triệu VND               | Triệu VND |
| Trong nước                    | 1.720.351.568         | 1.956.326.762 | 291           | 241.192.117 | 190.026.218               | 24.839.940 |                       |           |                                |           |                         |           |
| Ngoài nước                    | 857.265               | 169.708       | -             | -           | -                         | -          |                       |           |                                |           |                         |           |
|                               | 1.721.208.833         | 1.956.496.470 | 291           | 241.192.117 | 190.026.218               | 24.839.940 |                       |           |                                |           |                         |           |

uana

#### 40. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư chủ yếu với Ngân hàng trong kỳ/cuối kỳ như sau:

| Bên liên quan                                                                       | Mối quan hệ         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                                                         | Đại diện chủ sở hữu |
| Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | Công ty con         |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank                                                | Công ty con         |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp                                      | Công ty con         |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam                             | Công ty con         |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank                           | Công ty con         |
| Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc                             |                     |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                                                                            | Tài sản/(nợ phải trả)  |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                                            | 30/6/2025<br>Triệu VND | 31/12/2024<br>Triệu VND |
| <i>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</i>                                                         |                        |                         |
| ▪ Tiền vay                                                                                 | (168.662)              | (228.349)               |
| ▪ Tiền gửi không kỳ hạn                                                                    | 26.286.154             | 26.821.585              |
| <i>Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</i> |                        |                         |
| ▪ Tiền gửi không kỳ hạn                                                                    | (3.214)                | (5.721)                 |
| ▪ Cho vay                                                                                  | 18.061                 | 18.061                  |
| ▪ Lãi dự thu từ cho vay                                                                    | 440.343                | 439.622                 |
| ▪ Phải thu khác                                                                            | 18.080                 | 18.080                  |
| ▪ Đầu tư vào công ty con                                                                   | 172.087                | 172.087                 |
| <i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank</i>                                                |                        |                         |
| ▪ Tiền gửi không kỳ hạn                                                                    | (13.766)               | (12.452)                |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn/cho vay                                                               | (170.000)              | (120.000)               |
| ▪ Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn/cho vay                                                  | (96)                   | (312)                   |
| ▪ Phát hành giấy tờ có giá                                                                 | (5.149)                | (5.149)                 |
| ▪ Lãi dự trả trái phiếu                                                                    | (71)                   | (61)                    |
| ▪ Đầu tư vào công ty con                                                                   | 1.250.916              | 1.250.916               |

*Uant*

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ**  
**Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

|                                                                  | <b>Tài sản/(nợ phải trả)</b> |                   |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------|
|                                                                  | <b>30/6/2025</b>             | <b>31/12/2024</b> |
|                                                                  | <b>Triệu VND</b>             | <b>Triệu VND</b>  |
| <i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp</i>            |                              |                   |
| ▪ Tiền gửi không kỳ hạn                                          | (108.383)                    | (121.303)         |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn/cho vay                                     | (3.369.289)                  | (3.183.247)       |
| ▪ Tiền gửi ký quỹ                                                | (8.000)                      | (8.000)           |
| ▪ Lãi phải trả                                                   | (71.900)                     | (60.706)          |
| ▪ Phải trả phí bảo hiểm gốc                                      | (11.447)                     | (12.948)          |
| ▪ Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc                                 | (32.780)                     | (34.743)          |
| ▪ Phải trả hỗ trợ đại lý                                         | (10.723)                     | (10.725)          |
| ▪ Đầu tư vào công ty con                                         | 195.840                      | 195.840           |
| <i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam</i>   |                              |                   |
| ▪ Tiền gửi không kỳ hạn                                          | (5.439)                      | (43.752)          |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn                                             | (15.000)                     | -                 |
| ▪ Tiền gửi ký quỹ                                                | (154)                        | (748)             |
| ▪ Lãi phải trả tiền gửi                                          | (128)                        | -                 |
| ▪ Phải trả người bán                                             | (11.067)                     | (3.259)           |
| ▪ Phải trả khác                                                  | -                            | (1.279)           |
| ▪ Đầu tư vào công ty con                                         | 288.249                      | 288.249           |
| <i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank</i> |                              |                   |
| ▪ Tiền gửi không kỳ hạn                                          | (6.629)                      | (13.186)          |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn                                             | (23.000)                     | (28.000)          |
| ▪ Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn                                | (188)                        | (212)             |
| ▪ Phải trả phí dịch vụ xử lý nợ                                  | (8.445)                      | -                 |
| ▪ Phải thu khác                                                  | -                            | (235)             |
| ▪ Nhận ứng trước phí xử lý tài sản                               | (101)                        | (101)             |
| ▪ Phải thu về cho thuê tài sản                                   | 115                          | -                 |
| ▪ Đầu tư vào công ty con                                         | 30.000                       | 30.000            |

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

|                                    | <b>Giá trị giao dịch</b>                    |                                             |
|------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
|                                    | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025</b> | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024</b> |
|                                    | <b>Triệu VND</b>                            | <b>Triệu VND</b>                            |
| <i>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</i> |                                             |                                             |
| ▪ Chi phí lãi tiền vay             | (30.214)                                    | (5.352)                                     |
| ▪ Thu nhập lãi tiền gửi            | 37.060                                      | 51.062                                      |

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ**  
**Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

|                                                                                            | <b>Giá trị giao dịch</b>                                          |                                                                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|                                                                                            | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2025<br/>Triệu VND</b> | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2024<br/>Triệu VND</b> |
| <i>Công ty Cho Thuê tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</i> |                                                                   |                                                                   |
| ▪ Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn                                                        | (6)                                                               | (2)                                                               |
| ▪ Thu nhập lãi cho vay                                                                     | 2.824                                                             | 793                                                               |
| <i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank</i>                                                |                                                                   |                                                                   |
| ▪ Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn                                           | (2.235)                                                           | (3.663)                                                           |
| ▪ Chi phí lãi trái phiếu do Ngân hàng phát hành                                            | (159)                                                             | (166)                                                             |
| ▪ Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                           | (1.334)                                                           | (1.934)                                                           |
| ▪ Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu                                                      | -                                                                 | (300)                                                             |
| ▪ Chi phí quản lý trái chủ                                                                 | (7.433)                                                           | (2.677)                                                           |
| ▪ Doanh thu từ dịch vụ ngân hàng                                                           | 91                                                                | 99                                                                |
| ▪ Doanh thu cơ sở phát triển dịch vụ                                                       | 5.267                                                             | 6.450                                                             |
| <i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp</i>                                      |                                                                   |                                                                   |
| ▪ Chi phí lãi tiền gửi                                                                     | (71.323)                                                          | (79.166)                                                          |
| ▪ Doanh thu hỗ trợ đại lý                                                                  | 51.699                                                            | 36.105                                                            |
| ▪ Chi phí bảo hiểm gốc                                                                     | (121.013)                                                         | (111.910)                                                         |
| ▪ Doanh thu phí hoa hồng và các khoản doanh thu khác                                       | 165.151                                                           | 110.204                                                           |
| <i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam</i>                             |                                                                   |                                                                   |
| ▪ Chi phí lãi tiền gửi                                                                     | (60)                                                              | (95)                                                              |
| ▪ Chi phí dịch vụ ngân quỹ, giấy tờ in và thuê văn phòng                                   | (28.274)                                                          | (32.454)                                                          |
| ▪ Chi phí mua hàng hóa và thành phẩm                                                       | (13.161)                                                          | (10.725)                                                          |
| ▪ Doanh thu từ dịch vụ ngân hàng                                                           | 24                                                                | 17                                                                |
| <i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank</i>                           |                                                                   |                                                                   |
| ▪ Chi phí xử lý tài sản đảm bảo                                                            | (18.282)                                                          | (13.101)                                                          |
| ▪ Chi phí lãi tiền gửi                                                                     | (463)                                                             | (405)                                                             |
| ▪ Chi phí thuê văn phòng                                                                   | 364                                                               | 364                                                               |
| ▪ Doanh thu từ cổ tức                                                                      | -                                                                 | 1.185                                                             |
| ▪ Doanh thu từ dịch vụ ngân hàng                                                           | 5                                                                 | 4                                                                 |
| <i>Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>                             |                                                                   |                                                                   |
| ▪ Lương và thù lao                                                                         | (23.095)                                                          | (6.398)                                                           |

*uana*

#### 41. Quản lý rủi ro tài chính

##### Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

##### Khung quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. *Ulan*

#### 41.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNNVN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

CHỖ  
ĐẤY  
HÀ NỘI

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội dung nội bảng tới đa của Ngân hàng không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

|                                            | Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP                   |                                             |                                              |                                               |                                                |                                          |                                            | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|
|                                            | Chưa quá<br>hạn và chưa<br>phải TLDP<br>Triệu VND | Quá hạn<br>từ 1 đến<br>10 ngày<br>Triệu VND | Quá hạn<br>từ 10 đến<br>90 ngày<br>Triệu VND | Quá hạn<br>từ 91 đến<br>180 ngày<br>Triệu VND | Quá hạn<br>từ 181 đến<br>360 ngày<br>Triệu VND | Quá hạn<br>trên<br>360 ngày<br>Triệu VND | Quá hạn và<br>đã được<br>TLDP<br>Triệu VND |                        |
| Tiền gửi tại NHNNVN                        | 26.268.154                                        | -                                           | -                                            | -                                             | -                                              | -                                        | -                                          | 26.268.154             |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD<br>khác - gộp | 238.977.682                                       | -                                           | -                                            | -                                             | -                                              | -                                        | 61                                         | 238.977.743            |
| Cho vay khách hàng - gộp                   | 1.765.893.924                                     | 24.887.993                                  | 77.762                                       | 27.898                                        | 29.362                                         | 43.135                                   | 60.383.090                                 | 1.851.343.164          |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                   | 249.551.028                                       | -                                           | -                                            | -                                             | -                                              | -                                        | 169.684                                    | 249.720.712            |
| Tài sản tài chính khác - gộp               | 16.176.329                                        | -                                           | -                                            | -                                             | -                                              | -                                        | 398.970                                    | 16.575.299             |
|                                            | 2.296.867.117                                     | 24.887.993                                  | 77.762                                       | 27.898                                        | 29.362                                         | 43.135                                   | 60.951.805                                 | 2.382.885.072          |

*uq*

#### 41.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ đối với các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

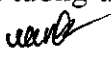
Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn các khoản chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Riêng đối với giá trị chiết khấu hoặc phụ trội của các khoản chứng khoán đầu tư, Ngân hàng giả định thời gian đến hạn là “Trên 5 năm”;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của từng khoản thanh toán theo hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là “Trên 5 năm” do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ**  
**Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. 

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

|                                                        | Quá hạn                     |                              |                             |                                       |                    |                                        | Trong hạn                               |                      |                            |                        |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------|
|                                                        | Đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Trên<br>3 tháng<br>Triệu VND | Đến<br>1 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND |                    | Từ trên 3 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>Triệu VND |                      | Trên<br>5 năm<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|                                                        |                             |                              |                             |                                       |                    |                                        |                                         |                      |                            |                        |
| <b>Tài sản</b>                                         |                             |                              |                             |                                       |                    |                                        |                                         |                      |                            |                        |
| Tiền mặt và vàng                                       | -                           | -                            | 18.934.195                  | -                                     | -                  | -                                      | -                                       | -                    | -                          | 18.934.195             |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                    | -                           | -                            | 26.268.154                  | -                                     | -                  | -                                      | -                                       | -                    | -                          | 26.268.154             |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác - gộp | -                           | 61                           | 173.872.815                 | 24.858.560                            | -                  | -                                      | 40.246.307                              | -                    | -                          | 238.977.743            |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp                           | -                           | -                            | 291                         | -                                     | -                  | -                                      | -                                       | -                    | -                          | 291                    |
| Cho vay khách hàng - gộp                               | 15.329.992                  | 13.806.195                   | 116.550.509                 | 335.148.274                           | 745.278.807        | 390.880.190                            | 234.349.197                             | 1.851.343.164        | -                          | 249.730.712            |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                               | -                           | 169.684                      | 3.100.000                   | 19.000.000                            | 63.975.000         | 31.822.000                             | 131.664.028                             | 2.258.308            | -                          | 10.126.596             |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                          | -                           | -                            | -                           | -                                     | -                  | -                                      | -                                       | -                    | -                          | 27.932.041             |
| Tài sản cố định                                        | -                           | -                            | -                           | -                                     | -                  | -                                      | -                                       | -                    | -                          | -                      |
| Tài sản Có khác - gộp                                  | -                           | 398.970                      | 27.533.071                  | -                                     | -                  | -                                      | -                                       | -                    | -                          | -                      |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                | <b>15.329.992</b>           | <b>14.374.910</b>            | <b>366.259.035</b>          | <b>379.006.834</b>                    | <b>809.253.807</b> | <b>462.948.497</b>                     | <b>378.398.129</b>                      | <b>2.425.571.204</b> |                            |                        |

**Nợ phải trả**

|                                                              |                   |                   |                      |                    |                      |                    |                    |                      |   |               |
|--------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|---|---------------|
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                             | -                 | -                 | 1.574.592            | -                  | -                    | 12.492             | 156.170            | 1.743.254            | - | 57.957.520    |
| Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác                           | -                 | -                 | 57.890.273           | 38.253             | 28.994               | -                  | -                  | 2.043.060.354        | - | 13.069        |
| Tiền gửi của khách hàng                                      | -                 | -                 | 551.521.344          | 346.457.084        | 1.135.535.056        | 9.536.675          | 10.195             | 2.088.658            | - | 114.099.568   |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các<br>khoản nợ tài chính | -                 | -                 | (43.055)             | 56.166             | (42)                 | -                  | -                  | 41.080.067           | - | 2.260.042.490 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>TCTD chịu rủi ro     | -                 | -                 | -                    | -                  | -                    | 2.088.658          | -                  | 37.385.000           | - | 165.528.714   |
| Phát hành giấy tờ có giá                                     | -                 | -                 | 3.364                | 9.000.000          | 49.705.000           | 18.006.204         | 37.385.000         | -                    | - | -             |
| Các khoản nợ khác                                            | -                 | -                 | 41.080.067           | -                  | -                    | -                  | -                  | -                    | - | -             |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                  | <b>-</b>          | <b>-</b>          | <b>652.026.585</b>   | <b>355.551.503</b> | <b>1.185.269.008</b> | <b>29.644.029</b>  | <b>37.551.365</b>  | <b>2.260.042.490</b> |   |               |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b><br><b>[(3)=(1)-(2)]</b>    | <b>15.329.992</b> | <b>14.374.910</b> | <b>(285.767.550)</b> | <b>23.455.331</b>  | <b>(376.015.201)</b> | <b>433.304.468</b> | <b>340.846.764</b> | <b>165.528.714</b>   |   |               |

*Uuu*

#### 41.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại “Không hưởng lãi”;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại “Đến một tháng”;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên thông tin về kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định và kỳ định giá lại gần nhất của chứng khoán:
  - Chứng khoán nợ có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại;
  - Chứng khoán nợ có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất/kỳ đáo hạn hoặc thời gian nắm giữ còn lại; và
  - Chứng khoán vốn được xếp loại “Không hưởng lãi”.
- Kỳ hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế; và
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Riêng đối với giá trị chiết khấu hoặc phụ trội của các khoản chứng khoán đầu tư, Ngân hàng xếp loại “Không hưởng lãi”.

- Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau: *liền*

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Các khoản cho vay khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn dưới 6 tháng: Ngân hàng áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn trên 6 tháng: Ngân hàng áp dụng lãi suất thả nổi. Kỳ hạn định giá lại định kỳ 3 tháng một lần;
  - Các khoản vay trung và dài hạn: Ngân hàng áp dụng lãi suất thả nổi. Kỳ hạn định giá lại định kỳ 3 tháng hoặc 6 tháng một lần;
  - Các khoản cho vay áp dụng lãi suất cố định theo chương trình của Chính phủ: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán; và
  - Dư nợ Nhóm 2, 3, 4, 5 của khách hàng được xếp loại “Quá hạn”.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán; và
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp loại “Không hưởng lãi”; và
  - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra: kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán. *uuu*

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025                                     |                      |                                 |                              |                                  |                                       |                                        |                                     |                            |                           |
|------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
|                                                                  | Quá hạn<br>Triệu VND | Không<br>hưởng lãi<br>Triệu VND | Dưới<br>1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 3 đến<br>6 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 6 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến<br>5 năm<br>Triệu VND | Trên<br>5 năm<br>Triệu VND | Tổng<br>cộng<br>Triệu VND |
|                                                                  |                      |                                 |                              |                                  |                                       |                                        |                                     |                            |                           |
| Tài sản                                                          |                      |                                 |                              |                                  |                                       |                                        |                                     |                            |                           |
| Tiền mặt và vàng                                                 | -                    | 18.934.195                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                          | 18.934.195                |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                              | -                    | -                               | 26.268.154                   | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                          | 26.268.154                |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác -<br>gộp                       | 61                   |                                 | 173.872.815                  | 24.858.560                       | -                                     | 40.246.307                             | -                                   | -                          | 238.977.743               |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp                                     | -                    | 291                             | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                          | 291                       |
| Cho vay khách hàng - gộp                                         | 48.043.471           | -                               | 600.898.077                  | 600.567.748                      | 312.764.770                           | 145.557.498                            | 108.999.388                         | 34.512.212                 | 1.851.343.164             |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                         | 169.684              | 3.882.303                       | 3.100.000                    | 19.000.000                       | 53.200.000                            | 10.775.000                             | 31.822.000                          | 127.781.725                | 249.730.712               |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                    | -                    | 2.258.308                       | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                          | 2.258.308                 |
| Tài sản cố định                                                  | -                    | 10.126.596                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                          | 10.126.596                |
| Tài sản Có khác - gộp                                            | 398.970              | 27.533.071                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                          | 27.932.041                |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                          | <b>48.612.186</b>    | <b>62.734.764</b>               | <b>804.139.046</b>           | <b>644.426.308</b>               | <b>365.964.770</b>                    | <b>196.578.805</b>                     | <b>140.821.388</b>                  | <b>162.293.937</b>         | <b>2.425.571.204</b>      |
| Nợ phải trả                                                      |                      |                                 |                              |                                  |                                       |                                        |                                     |                            |                           |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                                 | -                    | 12.492                          | 1.574.592                    | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | 156.170                    | 1.743.254                 |
| Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác                               | -                    | 82                              | 57.890.191                   | 38.253                           | 28.994                                | -                                      | -                                   | -                          | 57.957.520                |
| Tiền gửi của khách hàng                                          | -                    | 1.833.154                       | 550.440.186                  | 346.368.450                      | 432.863.709                           | 702.079.513                            | 9.473.382                           | 1.960                      | 2.043.060.354             |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các<br>khoản nợ tài chính     | -                    | 13.069                          | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                          | 13.069                    |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>TCTD chịu rủi ro         | -                    | 19.180                          | 1.261.522                    | 27.005                           | 597.012                               | 19.254                                 | 122.258                             | 42.427                     | 2.088.658                 |
| Phát hành giấy tờ có giá                                         | -                    | -                               | 3.364                        | 23.235.000                       | 51.798.058                            | 39.063.146                             | -                                   | -                          | 114.099.568               |
| Các khoản nợ khác                                                | -                    | 41.080.067                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                          | 41.080.067                |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                      | <b>-</b>             | <b>42.958.044</b>               | <b>611.169.855</b>           | <b>369.668.708</b>               | <b>485.287.773</b>                    | <b>741.161.913</b>                     | <b>9.595.640</b>                    | <b>200.557</b>             | <b>2.260.042.490</b>      |
| Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội<br>bảng [(3)=(1)-(2)]        | 48.612.186           | 19.776.720                      | 192.969.191                  | 274.757.600                      | (119.323.003)                         | (544.583.108)                          | 131.225.748                         | 162.093.380                | 165.528.714               |
| Mức chênh lệch cầm với lãi suất<br>ngoại bảng (4)                | -                    | -                               | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                          | -                         |
| Mức chênh lệch cầm với lãi suất<br>nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)] | 48.612.186           | 19.776.720                      | 192.969.191                  | 274.757.600                      | (119.323.003)                         | (544.583.108)                          | 131.225.748                         | 162.093.380                | 165.528.714               |

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### ***Phân tích mức độ nhạy với lãi suất***

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động riêng và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Với giả định lãi suất huy động và cho vay giảm, lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Agribank sẽ tăng hoặc giảm theo chiều ngược lại.

| Loại tiền tệ | Mức tăng<br>lãi suất<br>30/6/2025 | Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm)<br>đến lợi nhuận thuần cho kỳ sáu<br>tháng kết thúc ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 và vốn chủ sở hữu tại<br>ngày 30 tháng 6 năm 2025<br>Triệu VND |
|--------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| VND          | 1,00%                             | 486.540                                                                                                                                                                     |
| USD          | 1,00%                             | 108.863                                                                                                                                                                     |

### ***Rủi ro tiền tệ***

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. *Ullink*

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025                                   | VND<br>Triệu VND     | USD<br>Triệu VND  | EUR<br>Triệu VND | Vàng quy đổi<br>Triệu VND | Khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|------------------|---------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                 |                      |                   |                  |                           |                   |                        |
| Tiền mặt và vàng                                               | 17.122.757           | 1.524.980         | 198.704          | 1.778                     | 85.976            | 18.934.195             |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                            | 25.846.580           | 406.163           | 15.411           | -                         | -                 | 26.268.154             |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp                        | 147.031.287          | 18.423.369        | 91.433           | -                         | 73.431.654        | 238.977.743            |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp                                   | 291                  | -                 | -                | -                         | -                 | 291                    |
| Cho vay khách hàng - gộp                                       | 1.841.584.893        | 9.367.871         | 280.311          | -                         | 110.089           | 1.851.343.164          |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                       | 249.730.712          | -                 | -                | -                         | -                 | 249.730.712            |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                  | 2.258.308            | -                 | -                | -                         | -                 | 2.258.308              |
| Tài sản cố định                                                | 10.124.844           | 1.752             | -                | -                         | -                 | 10.126.596             |
| Tài sản Có khác - gộp                                          | 27.732.865           | 199.162           | 14               | -                         | -                 | 27.932.041             |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                        | <b>2.321.432.537</b> | <b>29.923.297</b> | <b>585.873</b>   | <b>1.778</b>              | <b>73.627.719</b> | <b>2.425.571.204</b>   |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                           |                      |                   |                  |                           |                   |                        |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                               | 1.743.196            | 58                | -                | -                         | -                 | 1.743.254              |
| Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác                             | 57.126.712           | 702.211           | 22.287           | -                         | 106.310           | 57.957.520             |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 2.028.450.186        | 13.793.108        | 481.215          | -                         | 335.845           | 2.043.060.354          |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | 1.956.312            | 94.147            | 38.199           | -                         | -                 | 2.088.658              |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác | (84.616.463)         | 11.867.692        | -                | -                         | 72.761.840        | 13.069                 |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | 114.099.568          | -                 | -                | -                         | -                 | 114.099.568            |
| Các khoản nợ khác                                              | 40.518.859           | 552.851           | 1.963            | -                         | 6.394             | 41.080.067             |
| Vốn và các quỹ                                                 | 127.054.798          | 169.917           | -                | -                         | -                 | 127.224.715            |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)</b>                  | <b>2.286.333.168</b> | <b>27.179.984</b> | <b>543.664</b>   | <b>-</b>                  | <b>73.210.389</b> | <b>2.387.267.205</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>               | <b>35.099.369</b>    | <b>2.743.313</b>  | <b>42.209</b>    | <b>1.778</b>              | <b>417.330</b>    | <b>38.303.999</b>      |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)</b>                       | <b>399.359</b>       | <b>(151.768)</b>  | <b>(170)</b>     | <b>-</b>                  | <b>(247.421)</b>  | <b>-</b>               |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]</b>        | <b>35.498.728</b>    | <b>2.591.545</b>  | <b>42.039</b>    | <b>1.778</b>              | <b>169.909</b>    | <b>38.303.999</b>      |

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Với giả định các biến số khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động riêng và vốn chủ sở hữu riêng của Ngân hàng trong trường hợp:

**Loại tiền tệ**

**Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm)  
đến lợi nhuận thuần cho kỳ sáu  
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6  
năm 2025 và vốn chủ sở hữu tại  
ngày 30 tháng 6 năm 2025  
Triệu VND**

|                               |          |
|-------------------------------|----------|
| VND giảm giá 3,0% so với USD  | 65.840   |
| VND giảm giá 15,0% so với EUR | 5.065    |
| VND tăng giá 3,0% so với USD  | (65.840) |
| VND tăng giá 15,0% so với EUR | (5.065)  |

**Rủi ro về giá chứng khoán**

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh và chứng khoán vốn sẵn sàng để bán. Rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được quản lý thông qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, danh mục đầu tư chứng khoán vốn niêm yết của Ngân hàng không trọng yếu; do đó, mức độ ảnh hưởng của các biến động thị trường về giá chứng khoán vốn đối với lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng là không đáng kể. *none*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 42. Thuyết minh công cụ tài chính

### Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được: *ưa*

C.T.T.  
IAN  
HÀ NỘI

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025    |                |                      |                     |                 |                          |                          |               |               |             |             |             |             |             |             |
|---------------------------------|----------------|----------------------|---------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|---------------|---------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ | Giá trị hợp lý | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | Tài sản/ (Phải trả) khác | Tổng cộng giá trị ghi sổ | Giá trị VND   | Giá trị VND   | Giá trị VND | Giá trị VND | Giá trị VND | Giá trị VND | Giá trị VND | Giá trị VND |
|                                 |                |                      |                     |                 |                          |                          |               |               |             |             |             |             |             |             |
| Tài sản tài chính               |                |                      |                     |                 |                          |                          |               |               |             |             |             |             |             |             |
|                                 | -              | -                    | 18.934.195          | -               | -                        | 18.934.195               | 18.934.195    | 18.934.195    |             |             |             |             |             |             |
|                                 | -              | -                    | 26.268.154          | -               | -                        | 26.268.154               | 26.268.154    | 26.268.154    |             |             |             |             |             |             |
|                                 | -              | -                    | 238.977.682         | -               | -                        | 238.977.682              | 238.977.682   | 238.977.682   |             |             |             |             |             | (*)         |
|                                 | -              | -                    | 1.814.056.310       | -               | -                        | 1.814.056.310            | 1.814.056.310 | 1.814.056.310 |             |             |             |             |             | (*)         |
|                                 | -              | 73.625.975           | -                   | 175.925.053     | -                        | 249.551.028              | 249.551.028   | 249.551.028   |             |             |             |             |             | (*)         |
|                                 | -              | -                    | -                   | 1.791.805       | -                        | 1.791.805                | 1.791.805     | 1.791.805     |             |             |             |             |             | (*)         |
|                                 | -              | -                    | 16.575.299          | -               | -                        | 16.575.299               | 16.575.299    | 16.575.299    |             |             |             |             |             | (*)         |
| -                               | -              | 73.625.975           | 2.114.811.640       | 177.716.858     | -                        | 2.366.154.473            | 2.366.154.473 | 2.366.154.473 |             |             |             |             |             |             |
| Nợ phải trả tài chính           |                |                      |                     |                 |                          |                          |               |               |             |             |             |             |             |             |
|                                 | -              | -                    | -                   | -               | 1.743.254                | 1.743.254                | 1.743.254     | 1.743.254     |             |             |             |             |             | (*)         |
|                                 | -              | -                    | -                   | -               | 57.957.520               | 57.957.520               | 57.957.520    | 57.957.520    |             |             |             |             |             | (*)         |
|                                 | -              | -                    | -                   | -               | 2.043.060.354            | 2.043.060.354            | 2.043.060.354 | 2.043.060.354 |             |             |             |             |             | (*)         |
| 13.069                          | -              | -                    | -                   | -               | -                        | 13.069                   | 13.069        | 13.069        |             |             |             |             |             | (*)         |
|                                 | -              | -                    | -                   | -               | 2.088.658                | 2.088.658                | 2.088.658     | 2.088.658     |             |             |             |             |             | (*)         |
|                                 | -              | -                    | -                   | -               | 114.099.568              | 114.099.568              | 114.099.568   | 114.099.568   |             |             |             |             |             | (*)         |
|                                 | -              | -                    | -                   | -               | 33.306.703               | 33.306.703               | 33.306.703    | 33.306.703    |             |             |             |             |             | (*)         |
| 13.069                          | -              | -                    | -                   | -               | 2.252.256.057            | 2.252.269.126            | 2.252.269.126 | 2.252.269.126 |             |             |             |             |             |             |

UUD



**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ**  
**Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

- (\*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**43. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán**

|      | Tỷ giá ngày      |                   |
|------|------------------|-------------------|
|      | 30/6/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
| EUR  | 30.631           | 26.609            |
| GBP  | 35.768           | 31.934            |
| HKD  | 3.323            | 3.279             |
| USD  | 26.080           | 25.421            |
| CHF  | 32.632           | 28.187            |
| JPY  | 181              | 162,76            |
| AUD  | 17.034           | 15.825            |
| SGD  | 20.451           | 18.726            |
| THB  | 800              | 742,50            |
| CAD  | 19.069           | 17.730            |
| DKK  | 4.095            | 3.551,50          |
| NOK  | 2.587            | 2.246             |
| SEK  | 2.751            | 2.307,50          |
| NZD  | 15.816           | 15.825            |
| LAK  | 1                | 1,15              |
| KHR  | 7                | 6,32              |
| CNY  | 3.640            | 3.490             |
| Vàng | 11.850.000       | 8.320.000         |

*Handwritten signature*



#### **44. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ**

##### **44.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Như được trình bày trong Thuyết minh 3.1 và Thuyết minh 3.8, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Thuyết minh 23). Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

##### **44.2. Các quỹ**

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên hàng năm (Thuyết minh 3.19) nên Ngân hàng sẽ trích lập các quỹ này vào cuối kỳ kế toán năm.

#### **45. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

#### **46. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Từ ngày 26 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng đã thay đổi tỷ lệ khấu trừ đối với một số loại tài sản bảo đảm khi ước tính dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. Ảnh hưởng của việc thay đổi này đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày tại Thuyết minh 3.7.2. Ngoài thay đổi này, không có thay đổi đáng kể nào trong ước tính kế toán được sử dụng khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này và khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

#### **47. Các thay đổi trong cơ cấu Ngân hàng**

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

#### **48. Các khoản mục bất thường**

Không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. *uang*

1204  
NG T  
HIỆM HI  
PMO  
/EM-1

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### 49. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào  
ngày 30-07-2025.

30-07-2025

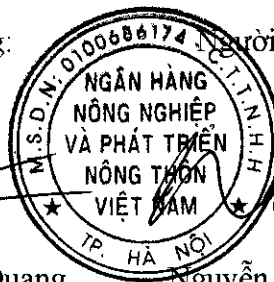
Người lập *van*

Kế toán trưởng:

Người phê duyệt:

Nguyễn Văn Chắt  
Trưởng ban  
Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hưng Quang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Hùng  
Phó Tổng Giám đốc

